

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.718.730.704.861	1.921.002.547.936
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		107.241.634.074	92.234.971.224
	1. Tiền	111		107.241.634.074	92.234.971.224
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.842.506.867.781	1.087.735.468.942
	1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Dự phòng giảm giá Chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.044.654.919)	(2.095.304.108)
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.841.941.522.700	1.087.220.773.050
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		566.886.514.823	511.252.794.182
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		470.101.127.370	455.279.442.869
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.438.967.204	5.456.574.164
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
	6. Phải thu ngắn hạn khác	136		90.354.526.466	51.249.061.373
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.008.106.217)	(732.284.224)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.	Hàng tồn kho	140		174.724.944.357	210.436.116.218
	1. Hàng tồn kho	141		174.724.944.357	210.436.116.218
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		27.370.743.826	19.343.197.370
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.993.416.089	4.087.387.636
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.665.041.979	13.765.768.369
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		1.712.285.758	1.490.041.365
	4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154			
	5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		593.489.407.062	1.058.956.123.770
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		130.723.431	112.549.408
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
	4. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	214			

1		2	3	4	5
	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
	6. Phải thu dài hạn khác	216		130.723.431	112.549.408
	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		289.207.069.367	293.641.148.767
	1. Tài sản cố định hữu hình	221		218.476.678.179	223.061.806.119
	- Nguyên giá	222		976.790.177.126	963.161.283.038
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(758.313.498.947)	(740.099.476.919)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
	3. Tài sản cố định vô hình	227		70.730.391.188	70.579.342.648
	- Nguyên giá	228		88.165.014.654	87.675.014.654
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.434.623.466)	(17.095.672.006)
III.	Bất động sản đầu tư	230			
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		8.816.047.815	8.440.764.617
	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.816.047.815	8.440.764.617
V.	Các khoản tài chính dài hạn	250			500.400.000.000
	1. Đầu tư vào công ty con	251			
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			500.400.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		295.335.566.449	256.361.660.978
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261		289.847.221.355	251.566.635.106
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5.488.345.094	4.795.025.872
	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
	4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		3.312.220.111.923	2.979.958.671.706

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.484.744.479.943	2.096.167.311.152
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.381.625.918.770	2.021.564.655.119
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		658.755.112.487	722.785.504.323
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.612.525.053	25.091.591.759
	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		16.812.355.893	16.734.464.141

1		2	3	4	5
	4. Phải trả người lao động	314		57.013.918.289	56.854.887.494
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.756.026.667	4.971.946.864
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
	7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.014.704	50.727.273
	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		83.994.646.579	12.668.256.905
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.503.518.120.714	1.171.191.859.550
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		30.155.198.384	11.215.416.810
	13. Quỹ bình ổn giá	323			
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.	Nợ dài hạn	330		103.118.561.173	74.602.656.033
	1. Phải trả người bán dài hạn	331			
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
	3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
	7. Phải trả dài hạn khác	337		103.118.561.173	74.602.656.033
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
	9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
	10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)	400		827.475.631.980	883.791.360.554
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	827.475.631.980	883.791.360.554
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.674.720.641	156.674.720.641
	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.227.737.940	108.110.433.227

1	2	3	4	5
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(380.563.214)	(291.106.412)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.608.301.154	108.401.539.639
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		12.196.493.399	15.629.526.686
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.312.220.111.923	2.979.958.671.706

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: Việt nam đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
I		2	3	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.201.202.034.552	1.031.641.498.936	2.350.436.527.982	2.055.345.365.510
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.039.401.346	17.810.485.230	36.175.629.466	38.055.659.639
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.185.162.633.206	1.013.831.013.706	2.314.260.898.516	2.017.289.705.871
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	976.262.238.190	837.332.468.267	1.914.928.676.405	1.673.559.328.714
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		208.900.395.016	176.498.545.439	399.332.222.111	343.730.377.157
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	25.913.111.896	21.639.562.780	52.223.044.107	43.234.283.775
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	20.607.847.706	13.331.801.606	38.188.976.188	26.876.896.030
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		14.526.785.282	9.849.784.492	28.078.805.015	20.054.911.531
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25		121.944.094.788	91.278.925.946	230.937.748.680	183.750.794.264
1	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		56.089.639.408	49.871.002.904	110.329.345.389	96.314.589.949
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+23+24-(25+26)}	30		36.171.925.010	43.656.377.763	72.099.195.961	80.022.380.689
12	Thu nhập khác	31		4.155.252.253	447.419.912	4.501.808.582	496.166.128
13	Chi phí khác	32		50.374.335	50.995.603	182.402.051	51.210.888
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.104.877.918	396.424.309	4.319.406.531	444.955.240
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		40.276.802.928	44.052.802.072	76.418.602.492	80.467.335.929
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.369.388.365	9.056.039.268	17.623.870.500	16.881.778.859
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(223.139.253)	253.334.041	(693.319.222)	(151.489.324)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		31.130.553.816	34.743.428.763	59.488.051.214	63.737.046.394
19	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			30.087.762.067	33.539.555.455	55.608.301.154	60.681.251.666
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			1.042.791.749	1.203.873.308	3.879.750.060	3.055.794.728
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		499	711	837	816
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Học
Phạm Văn Học

Nguyễn Thị Thanh Huyền
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025



Nguyễn Hữu Quang
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		76.418.602.492	80.467.335.929
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.687.170.657	20.337.224.431
- Các khoản dự phòng	03		225.172.804	67.145.292
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.183.398.279)	31.814.487
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47.245.316.651)	(42.833.449.283)
- Chi phí lãi vay	06		28.078.805.015	20.054.911.531
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		70.981.036.038	78.124.982.387
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(19.533.145.878)	(20.698.490.846)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		35.711.171.861	13.392.205.548
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(42.532.262.178)	231.198.826.928
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(43.186.614.702)	(6.995.351.441)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.632.918.852)	(18.344.763.700)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.573.463.778)	(13.260.914.511)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.693.346.561)	(10.976.836.901)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(48.459.544.050)	252.439.657.464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14.650.286.979)	(5.609.184.157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		154.296.296	210.592.592
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(891.720.749.650)	(722.957.132.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		637.400.000.000	448.300.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.903.524.875	26.677.748.746
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(261.913.215.458)	(253.377.975.619)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.915.281.606.743	1.366.788.490.016
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.582.955.345.579)	(1.318.264.286.570)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.947.144.179)	(5.314.119.004)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		325.379.116.985	43.210.084.442
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		15.006.357.477	42.271.766.287
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		92.234.971.224	69.346.756.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		305.373	190.240
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	70	VII.34	107.241.634.074	111.618.712.740

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh: Xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Ngoài văn phòng Tổng công ty trực tiếp kinh doanh khu vực phía bắc, Tổng công ty còn có các công ty con là các công ty TNHH một thành viên.

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn Tổng công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kết					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Tầng 4 toà nhà TD Business Center, Lô 20A đường Lê Hồng Phong, P.Đông Khê, Q. Ngô Quyền, TP Hải Phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Tầng 9 Toà nhà Petrolimex - Số 122 đường 2 tháng 9 - P. Bình Thuận - Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 322 Điện Biên Phủ, P22, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	346-348, Võ Văn Kiệt, khu vực 4, phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ, Việt Nam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	775 đường giải phóng, P giáp Bát, Q Hoàng Mai, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: áp dụng theo Luật Kế toán và Chuẩn mực kế toán hiện hành của Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán giữa đồng VN và đồng USD.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.
Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) hoặc bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
 - b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - c. Đầu tư vào công ty con: Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.
 - d. Các khoản cho vay: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty về khả năng có thể thu hồi của các khoản phải thu.
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế nhập kho.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp giá hạch toán và áp dụng thống nhất toàn Tổng Công ty, các Công Ty TNHH một thành viên đối với tất cả các mặt hàng: gas, bếp gas, phụ kiện, vật tư, vỏ bình gas và các hàng hóa khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thực hiện theo chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), bất động sản đầu tư: theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính), BĐS đầu tư: theo đường thẳng; Do Tổng Công Ty quy định và trong giới hạn khung thời gian khấu hao TSCĐ theo Thông Tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính
8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn
 - Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí...

- Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình gas: Tổng Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và Công văn hướng dẫn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005 và Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vỏ bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được. Theo đó, vỏ bình gas được ghi nhận theo giá gốc ban đầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.
- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ đều trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
- Phân bổ chi phí trả trước khác: Phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác: Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
- 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Tổng công ty đã nhận đủ tiền và tài sản góp vốn
 - + Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của cổ đông và vốn điều lệ theo quy định của Tổng công ty (10.000 đồng/cổ phần)
 - + Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị Tổng công ty phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và tỷ giá bán ra của các ngân hàng liên quan cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập:
 - Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của Công Ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.
 - Thu nhập từ tiền lãi: Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
 - Thu nhập từ cổ tức: Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác.
- 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: thực hiện theo Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	8.592.248.179	3.745.778.204
+ Tiền Việt Nam	8.592.248.179	3.745.778.204
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi ngân hàng	98.482.415.162	88.489.193.020
+ Tiền Việt Nam	98.435.529.357	88.442.444.100
+ Ngoại tệ	46.885.805	46.748.920
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	166.970.733	0
+ Tiền Việt Nam	166.970.733	0
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	107.241.634.074	92.234.971.224

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	2.610.000.000	0
- Tổng giá trị cổ phiếu	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	2.610.000.000	0
+ Cổ phiếu Tổng công ty cổ phần Dệt may Hà nội	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	2.610.000.000	0
- Tổng giá trị trái phiếu	0	0	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0	0	0
- Lý do thay đổi từng khoản	0	0	0	0	0	0
+ Về số lượng	0	0	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0	0	0

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	1.841.941.522.700	1.841.941.522.700	1.087.220.773.050	1.087.220.773.050
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.841.941.522.700	1.841.941.522.700	1.087.220.773.050	1.087.220.773.050
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0
b2. Dài hạn	0	0	500.400.000.000	500.400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	500.400.000.000	500.400.000.000
- Trái phiếu	0	0	0	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	198.487.708.826	198.487.708.826	0	198.487.708.826	198.487.708.826	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải phòng	30.000.000.000	30.000.000.000	0	30.000.000.000	30.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	40.000.000.000	40.000.000.000	0	40.000.000.000	40.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	70.000.000.000	70.000.000.000	0	70.000.000.000	70.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	27.000.000.000	27.000.000.000	0	27.000.000.000	27.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	0	20.000.000.000	20.000.000.000	0
+ Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826	0	11.487.708.826	11.487.708.826	0
- Đầu tư vào công ty liên	0	0	0	0	0	0

- Đầu tư vào đơn vị khác	0	0	0	0	0	0
--------------------------	---	---	---	---	---	---

03. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	470.101.127.370	455.279.442.869
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	470.101.127.370	455.279.442.869
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
- Các khách hàng có số dư nợ chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng	0	0
+ Công ty cổ phần Pymepharco	0	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)	126.866.007.494	137.370.428.207

04. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	90.354.526.466	0	51.249.061.373	0
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	1.264.536.180	0	2.109.528.980	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	89.089.990.286	0	49.139.532.393	0
b. Dài hạn	130.723.431	0	112.549.408	0
- Phải thu về cổ phần hóa	0	0	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Phải thu người lao động	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	130.723.431	0	112.549.408	0
- Cho mượn	0	0	0	0
- Các khoản chi hộ	0	0	0	0
- Phải thu khác	0	0	0	0
Cộng	90.485.249.897	0	51.361.610.781	0

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền	0	0	0	0
b. Hàng tồn kho	0	0	0	0
c. TSCĐ	0	0	0	0
d. Tài sản khác	0	0	0	0

06. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	208.597.506	208.597.506	565.277.483	565.277.483
- Khách hàng chiếm từ 10% trở lên	0	0	256.499.084	256.499.084
+ Công ty TNHH một thành viên TM và DV Phương Chi	0	0	0	0
+ Công ty TNHH Công Nghiệp YoungSun Wolfram Việt	0	0	0	0
+ CÔNG TY TNHH MTV CẦN TIẾN ĐẠT	0	0	0	0
+ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN BÌNH MINH GAS CÁT TIẾN	0	0	256.499.084	256.499.084
- Khách hàng khác	208.597.506	208.597.506	308.778.399	308.778.399

07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	84.947.597	0	50.627.224.694	0
- Nguyên liệu, vật liệu	73.105.605.242	0	64.628.502.652	0
- Công cụ, dụng cụ	1.307.347.200	0	1.949.184.000	0
+ Vò bình gas	952.356.000	0	1.949.184.000	0
+ Công cụ, dụng cụ khác	354.991.200	0	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	3.432.075.969	0	2.790.526.680	0
- Thành phẩm	1.983.684.390	0	1.095.199.551	0
- Hàng hoá	94.811.283.959	0	87.106.426.734	0
+ Gas, bếp và phụ kiện	86.223.496.350	0	82.433.793.620	0
+ Hàng hóa khác	8.587.787.609	0	4.672.633.114	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	2.239.051.907	0
+ Gas, bếp và phụ kiện	0	0	0	0
+ Hàng hóa khác	0	0	2.239.051.907	0
+ Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định của nhà nước	0	0	0	0

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b. Xây dựng cơ bản dở dang	8.816.047.815	8.816.047.815	8.440.764.617	8.440.764.617
- Mua sắm	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản	8.816.047.815	8.816.047.815	8.440.764.617	8.440.764.617
+ Lắp đặt bồn chi nhánh Quảng Bình và Khánh Hòa	913.344.789	913.344.789	913.344.789	913.344.789
+ Công trình kho LPG Quảng Bình	0	0	0	0
+ Công trình văn phòng Công ty Gas Petrolimex Hải Phòng	46.833.357	46.833.357	46.833.357	46.833.357
+ Công trình khác (Tổng XDCBDD còn lại)	7.855.869.669	7.855.869.669	7.480.586.471	7.480.586.471
- Sửa chữa	0	0	0	0

09. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
I. Số dư đầu năm	413.299.113.922	396.013.423.140	129.924.615.255	17.660.222.699	6.263.908.022	963.161.283.038

2. Số tăng trong kỳ	6.430.118.443	3.037.775.470	4.441.446.882	86.000.000	279.662.986	14.275.003.781
- Mua sắm mới	0	3.037.775.470	4.441.446.882	86.000.000	237.323.986	7.802.546.338
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.430.118.443	0	0	0	42.339.000	6.472.457.443
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	30.424.173	70.334.120	490.000.000	55.351.400	0	646.109.693
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	30.424.173	70.334.120	0	55.351.400	0	156.109.693
- Giảm khác	0	0	490.000.000	0	0	490.000.000
4. Số dư cuối kỳ	419.698.808.192	398.980.864.490	133.876.062.137	17.690.871.299	6.543.571.008	976.790.177.126
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	292.234.976.433	328.215.501.580	99.043.414.478	15.542.242.660	5.063.341.768	740.099.476.919
2. Số tăng trong kỳ	6.324.259.849	7.141.962.813	4.185.254.835	525.350.751	171.390.949	18.348.219.197
- Khấu hao trong năm	6.324.259.849	7.141.962.813	4.185.254.835	525.350.751	171.390.949	18.348.219.197
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	30.424.173	48.421.596	0	55.351.400	0	134.197.169
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	30.424.173	48.421.596	0	55.351.400	0	134.197.169
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	298.528.812.109	335.309.042.797	103.228.669.313	16.012.242.011	5.234.732.717	758.313.498.947
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	121.064.137.489	67.797.921.560	30.881.200.777	2.117.980.039	1.200.566.254	223.061.806.119
2. Tại ngày cuối năm	121.169.996.083	63.671.821.693	30.647.392.824	1.678.629.288	1.308.838.291	218.476.678.179

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

3.245.044.306 đồng
413.431.708.764 đồng

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	75.731.115.918	0	0	11.943.898.736	0	87.675.014.654
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000
- Mua sắm mới	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (*)	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm	75.731.115.918	0	0	12.433.898.736	0	88.165.014.654
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	5.613.502.469	0	0	11.482.169.537	0	17.095.672.006
2. Số tăng trong kỳ	173.691.786	0	0	165.259.674	0	338.951.460
- Khấu hao trong năm	173.691.786	0	0	165.259.674	0	338.951.460
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối năm	5.787.194.255	0	0	11.647.429.211	0	17.434.623.466

III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	70.117.613.449	0	0	461.729.199	0	70.579.342.648
2. Tại ngày cuối năm	69.943.921.663	0	0	786.469.525	0	70.730.391.188

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.854.098.736 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
II. Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
III. Giá trị còn lại	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 Đồng
- Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	8.993.416.089	4.087.387.636
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	0	0
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác	8.993.416.089	4.087.387.636
b. Dài hạn	289.847.221.355	251.566.635.106
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	289.847.221.355	251.566.635.106
c. Lợi thế thương mại		
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm		
- Đối với các công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất		

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.503.518.120.714	1.503.518.120.714	1.915.281.606.743	1.582.955.345.579	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550
Việt Nam đồng	1.503.518.120.714	1.503.518.120.714	1.915.281.606.743	1.582.955.345.579	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550
Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
b. Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	1.503.518.120.714	1.503.518.120.714	1.915.281.606.743	1.582.955.345.579	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550

c. Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán			Cuối kỳ		Đầu năm	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
- Lý do chưa thanh toán						
15. Phải trả người bán			Cuối kỳ		Đầu năm	
			658.755.112.487		722.785.504.323	
a. Các khoản phải trả người bán						
-	Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn		587.568.806.211		658.646.169.733	
+	Công ty E1 coporation		88.047.080.404		130.161.580.213	
+	Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần – Công ty		311.587.233.630		422.476.279.156	
+	ITOCHU PETROLEUM CO., PTE.LTD		187.934.492.177		106.008.310.364	
-	Phải trả các đối tượng khác		71.186.306.276		64.139.334.590	
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán			0		0	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả						
- Phải trả các đối tượng khác						
c. Phải trả người bán là các bên liên quan			395.951.261		523.737.701	
-	Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh		0		0	
-	Công ty Xăng dầu Khu vực I- Công ty TNHH MTV		0		25.921.481	
-	Công ty xăng dầu B12		33.873.297		33.117.190	
-	Tổng kho xăng dầu Nhà Bè		335.509.964		345.425.386	
-	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex		26.568.000		119.273.644	

16. Trái phiếu phát hành

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế đã nộp trong kỳ	Cuối năm
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.344.702.510	24.557.621.521	23.480.101.459	2.422.222.572
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	5.837.650.929	75.350.935.988	76.952.667.114	4.235.919.803
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	11.377.620.442	11.377.620.442	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.696.474.214	17.623.870.500	15.573.463.778	9.746.880.936
- Thuế thu nhập cá nhân	1.829.636.488	7.346.727.993	7.724.283.229	1.452.081.252
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	26.000.000	1.225.587.706	1.251.587.706	0
Cộng	16.734.464.141	137.482.364.150	3.879.951.227	17.857.104.563
b. Phải thu				
	Đầu năm	Số phải thu	Số đã thu/bù	Cuối năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	15.451.005	0	15.451.005
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	1.490.041.365	1.123.254.169	760.890.355	1.852.405.179
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	123.880.000	0	123.880.000
Cộng	1.490.041.365	1.262.585.174	4.500.896.830	1.991.736.184

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	8.756.026.667	4.971.946.864
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	0	0
- Các khoản trích trước khác	8.756.026.667	4.971.946.864
b. Dài hạn	0	0
- Lãi vay	0	0
- Các khoản khác	0	0
Cộng	8.756.026.667	4.971.946.864

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	83.994.646.579	12.668.256.905
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	3.403.016.635	3.320.481.330
- Bảo hiểm xã hội	424.147.318	0
- Bảo hiểm y tế	0	86.296.365
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	38.159.540
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	324.242.900	324.242.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.843.239.726	8.899.076.770
b. Dài hạn	103.118.561.173	74.602.656.033
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	103.118.561.173	74.602.656.033
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	8.014.704	50.727.273
- Doanh thu nhận trước	8.014.704	50.727.273
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0
b. Dài hạn	0	0
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	0	0

21. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0
b. Dài hạn	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0
- Dự phòng phải trả khác	0	0

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.488.345.094	4.795.025.872
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LNST chưa phân phối		LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2024)	603.426.380.000	0	-49.700.000	156.674.720.641	95.013.940.939	13.899.624.163	868.964.965.743
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	60.681.251.666	3.055.794.728	63.737.046.394
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0		0	0	(95.305.047.351)	(5.593.809.478)	(100.898.856.829)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2024)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	60.390.145.254	11.361.609.413	831.803.155.308
Số dư đầu năm nay (01/01/2025)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	108.110.433.227	15.629.526.686	883.791.360.554
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	55.608.301.154	3.879.750.060	59.488.051.214
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	(108.110.433.227)	0	(108.110.433.227)
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0		0	0	(380.563.214)	(7.312.783.347)	(7.693.346.561)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2025)	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	55.227.737.940	12.196.493.399	827.475.631.980

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)	316.042.990.000	316.042.990.000
- Vốn góp của các đối tác khác	287.349.860.000	287.349.860.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	33.530.000	33.530.000
Cộng	603.426.380.000	603.426.380.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	603.426.380.000	603.426.380.000

+	Vốn góp tăng trong năm	0	0
+	Vốn góp giảm trong năm	0	0
+	Vốn góp cuối năm	603.426.380.000	603.426.380.000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0
+	Cổ tức, lợi nhuận các năm trước đã chia	0	0
+	Cổ tức, lợi nhuận năm nay	0	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.342.638	60.342.638
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.342.638	60.342.638
+	Cổ phiếu phổ thông	60.342.638
+	Cổ phiếu ưu đãi	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.353	3.353
+	Cổ phiếu phổ thông	3.353
+	Cổ phiếu ưu đãi	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.339.285	60.339.285
+	Cổ phiếu phổ thông	60.339.285
+	Cổ phiếu ưu đãi	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	0	0
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	0
+	Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	156.674.720.641	156.674.720.641
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể	0	0

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

25. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	0	0

26. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
- Chi sự nghiệp	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	0

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	0	0
b. Tài sản nhận giữ hộ	0	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0
c. Ngoại tệ các loại	0	0
- USD	0	0
- Euro	0	0
d. Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
e. Các thông tin khác	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: đồng

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	2.350.436.527.982	2.055.345.365.510
- Doanh thu bán hàng	2.333.918.192.970	2.027.846.023.485
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.021.573.899	25.505.570.596
- Doanh thu từ hoạt động BĐSĐT	1.496.761.113	1.993.771.429
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	596.789.625.362	576.326.798.521

29- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	36.175.629.466	38.055.659.639
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	24.327.198.174	26.801.175.095
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	11.848.431.292	11.254.484.544

30- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1.820.255.190.667	1.550.625.459.479
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	78.505.307.207	99.353.537.060
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm:	0	0
+ Hạng mục chi phí trích trước	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.118.237.764	22.729.637.784
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	1.049.940.767	850.694.391
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0
- Các loại chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
	0	0
Cộng	1.914.928.676.405	1.673.559.328.714

31 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.245.316.651	42.622.856.691
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.977.727.456	607.331.084
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	4.096.000
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	52.223.044.107	43.234.283.775

32 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	27.906.652.808	20.054.911.531
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.160.820.362	6.789.186.685
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-50.649.189	32.797.814
- Chi phí tài chính khác	172.152.207	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	38.188.976.188	26.876.896.030

33 – Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	154.296.296	213.228.953
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	4.347.512.286	282.937.175
Cộng	4.501.808.582	496.166.128

34 – Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.837.963	34.504.677
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	160.378.689	16.653.633
- Các khoản khác	17.185.399	52.578
Cộng	182.402.051	51.210.888

35 – Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	110.329.345.389	96.314.589.949
+ Chi phí nhân viên	63.650.837.136	53.870.567.517
+ Chi phí khấu hao	2.900.573.961	2.874.349.468
+ Dự phòng công nợ	275.821.993	34.347.478
+ Chi phí mua ngoài	28.894.523.126	35.181.593.201
+ Chi phí khác	14.607.589.173	4.353.732.285
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	230.937.748.680	183.750.794.264
+ Chi phí nhân viên	69.216.778.389	50.917.834.637
+ Chi phí khấu hao	1.287.331.792	1.273.750.846
+ Chi phí hao mòn vỏ bình gas	21.283.124.603	27.716.171.137
+ Chi phí mua ngoài	63.060.800.197	95.030.040.671
+ Chi phí khác	76.089.713.699	8.812.996.973
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	0	0
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
- Các khoản ghi giảm khác	0	0

36– Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.758.715.943	139.428.425.337
- Chi phí nhân công	170.663.930.773	140.431.525.867
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.499.951.251	18.879.881.474
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.054.815.821	149.400.398.332
- Chi phí bằng tiền khác	140.488.582.193	92.668.992.169
TỔNG CỘNG	616.465.995.981	540.809.223.179

37 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.623.870.500	16.881.778.859
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	0
---	---	---

38 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-693.319.222	-151.489.324
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	0	0

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 1.915.281.606.743 đồng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 1.582.955.345.579 đồng

Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
- Thông tin về các bên liên quan: Phụ lục kèm theo
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2): Tổng công ty tiếp tục lập báo cáo tài chính không trình bày báo cáo bộ phận với lý do sau:
 - Căn cứ vào đoạn số 09- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Tổng Công ty Gas Petrolimex-CTCP là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu mặt hàng Gas hóa lỏng, ngoài ra các hàng hóa, dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh sản phẩm chính là gas hóa lỏng và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ.
 - Căn cứ vào đoạn số 9 - Bộ phận theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, mặc dù Tổng Công ty có các công ty con và các chi nhánh hoạt động trên khắp các tỉnh thành của cả nước, môi trường kinh tế của các công ty con và chi nhánh này không có sự khác biệt về mặt rủi ro và lợi ích kinh tế, cũng như không có sự khác biệt về các điều kiện, chính trị và địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Không có
- Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng ký kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Văn Học

Phạm Văn Học

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Huyền
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thanh Huyền

22

Lập ngày 25 tháng 07 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Quang
TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HỮU QUANG

CHI TIẾT PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải thu các bên liên quan	126.866.007.494	137.370.428.207
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang	4.290.335.211	6.360.261.115
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng	2.791.363.467	2.267.848.775
3	Công ty TNHH MTV XD Lai Châu	2.205.348.233	1.559.100.612
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai	5.383.199.145	4.710.238.486
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên	4.636.116.240	7.198.803.202
6	VP Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	2.893.070.858	3.663.969.466
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái	677.308.700	1.105.401.269
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái	4.217.899.317	4.527.050.081
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	1.178.969.171	1.035.650.333
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	1.610.958.794	1.601.879.724
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	3.861.014.551	7.332.331.542
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	9.896.853.716	10.356.797.445
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	861.118.080	755.558.362
14	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	1.235.148.038	1.235.148.038
15	VP Cty Xăng dầu Hà Sơn Bình	1.463.217.224	2.605.151.623
16	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	1.544.968.682	1.140.055.192
17	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	3.108.308.937	1.971.471.927
18	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	1.312.272.814	1.525.899.946
19	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.258.694.059	508.353.593
20	VP Cty Xăng dầu Hà Nam Ninh	2.263.976.484	2.208.373.993
21	Chi nhánh XD Hà Nam	1.355.414.270	667.052.130
22	Chi nhánh XD Ninh Bình	174.598.666	190.072.782
23	Văn phòng Công ty Xăng dầu B12	380.000.246	-
24	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	-	377.785.340
25	XN kho vận Xăng dầu K130	6.349.736	6.349.736
26	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	567.674.800	-
27	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	2.687.609.418	2.162.709.418
28	VP công ty Xăng dầu Nghệ An	1.211.104.356	865.637.276
29	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	2.585.644.099	2.732.203.153
30	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	1.655.861.122	2.129.737.274
31	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	858.135.533	792.556.960
32	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	239.511.344	269.249.355
33	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	1.127.581.318	617.986.403
34	VP Công ty Xăng dầu Quảng Bình	4.565.623.072	4.609.285.416
35	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	2.302.683.239	2.037.531.456
36	VP Cty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	3.364.681.557	6.072.781.703
37	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	659.017.601	418.185.113
38	Chi nhánh XD Quảng Nam	1.389.953.809	1.389.953.809
39	VP Cty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.420.540.031	2.108.167.885
40	Chi nhánh XD Kon Tum	1.370.485.266	1.278.791.892
41	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	1.557.705.822	1.058.383.877
42	VP công ty XD Bình Định	508.551.608	293.084.754
43	VP Cty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	4.551.246.476	2.004.605.562
44	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	1.033.217.079	1.087.545.583
45	VP công ty XD Phú Khánh	1.483.426.672	1.280.544.421
46	Chi nhánh XD Phú Yên	742.151.522	506.107.216

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
47	Chi nhánh XD Ninh Thuận	708.405.760	513.466.720
48	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	8.086.056.906	11.278.635.470
49	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.211.814.315	1.714.629.280
50	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	753.017.128	758.812.115
51	Chi nhánh XD Bình Phước	1.248.268.328	1.151.197.800
52	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	3.347.751.756	3.250.220.193
53	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	1.587.520.910	1.688.442.708
54	VPCTy xăng dầu KVII – TNHH MTV	-	636.148.028
55	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	-	5.180.000
56	VP Công ty Xăng dầu Long An	1.611.731.063	2.787.432.189
57	VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang	2.057.717.870	4.172.991.101
58	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	2.098.077.640	2.313.182.632
59	Văn phòng Công ty XD An Giang	1.284.560.765	-
60	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	302.345.246	208.085.246
61	VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre	1.082.489.918	2.507.246.260
62	VP Cty XD Tây Nam Bộ	1.073.087.401	982.202.915
63	Chi nhánh XD Hậu Giang	60.561.566	103.808.278
64	Chi nhánh XD Sóc Trăng	755.842.789	849.711.962
65	Chi nhánh XD Bạc Liêu	40.410.000	47.510.000
66	VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh	942.327.109	767.768.610
67	VP Công ty Xăng dầu Cà Mau	905.090.000	811.276.814
68	Công ty Mẹ	10.508.256	10.508.256
69	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	120.699.160	103.370.200
70	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)	37.473.220	68.539.126
71	TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ XĂNG DẦU PETROLIMEX (PTC)	1.301.962.786	1.258.644.534
72	CN Cty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	40.210.000	-
73	PETROLIMEX ENGINEERING JSC	708.917.219	589.743.982
74	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HẠ TẦNG XĂNG DẦU	-	165.770.550
75	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX	250.000	250.000

CHI TIẾT PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
	Phải trả dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)	236.143.336.164	245.597.628.955
1	VP Công ty Xăng dầu Hà Giang	15.452.050.000	15.003.310.000
2	VP Công ty Xăng dầu Cao Bằng	7.678.000.000	7.677.500.000
3	Công ty TNHH MTVXD Lai Châu	6.431.920.000	6.411.180.000
4	VPCông ty TNHH MTV XD Lào Cai	5.213.397.492	5.030.370.810
5	VP Công ty Xăng dầu Điện Biên	7.223.302.500	7.328.442.500
6	VP Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	8.291.390.000	8.388.550.000
7	VP Công ty Xăng dầu Yên Bái	1.590.636.460	1.541.498.298
8	VP Công ty Xăng dầu Bắc Thái	7.290.122.020	7.290.122.020
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	4.450.290.000	4.007.150.000
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	0	3.772.936.458
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	0	8.214.781.135
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	11.549.809.642	11.272.286.682
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	332.984.216	327.139.104
14	Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	484.580.000	484.580.000
15	VP Cty Xăng dầu Hà Sơn Bình	1.999.686.458	2.080.942.736
16	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	1.463.579.194	1.434.048.970
17	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	9.027.480.674	8.962.149.194
18	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	2.720.854.396	2.613.453.230
19	VP Công ty Xăng dầu Thái Bình	2.811.660.000	2.703.380.000
20	VP Cty Xăng dầu Hà Nam Ninh	1.107.716.054	1.046.336.054
21	Chi nhánh XD Hà Nam	817.026.728	529.360.000
22	Chi nhánh XD Ninh Bình	1.079.870.000	977.170.000
23	Văn phòng Công ty Xăng dầu B12	411.464.036	0
24	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	0	127.480.000
25	VP Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	7.508.580.988	7.058.574.306
26	VP công ty Xăng dầu Nghệ An	11.629.421.794	11.718.743.812
27	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	6.706.107.624	6.659.734.754
28	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	2.012.658.612	1.926.628.208
29	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	425.779.956	408.725.382
30	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	2.019.510.000	2.050.080.000
31	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên	0	1.241.993.588
32	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	8.957.630.000	8.997.890.000
33	VP Công ty Xăng dầu Quảng Bình	8.925.710.000	8.881.870.000
34	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	7.490.010.000	7.652.110.000
35	VP Cty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	15.249.021.346	15.124.471.884
36	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	6.498.550.000	6.449.470.000
37	Chi nhánh XD Quảng Nam	1.234.000.000	1.234.000.000
38	VP Cty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	3.254.804.350	3.174.691.480
39	Chi nhánh XD Kon Tum	4.711.774.888	4.639.694.888
40	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	5.929.590.000	5.866.270.000
41	VP công ty XD Bình Định	3.259.874.530	3.147.517.310
42	VP Cty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	2.128.705.740	2.143.878.610
43	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	725.080.000	738.640.000
44	VP công ty XD Phú Khánh	2.068.830.628	2.028.423.184
45	Chi nhánh XD Phú Yên	2.179.964.440	2.132.964.440
46	Chi nhánh XD Ninh Thuận	1.421.920.000	1.381.780.000

STT	Tên đơn vị	Cuối kỳ	Đầu năm
47	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	7.338.357.672	7.128.355.026
48	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	1.322.097.220	1.285.097.220
49	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	503.430.000	539.950.000
50	Chi nhánh XD Bình Phước	967.510.000	819.950.000
51	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	216.761.974	215.941.974
52	Chi Nhánh XD Bình Thuận	420.510.000	420.510.000
53	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	738.667.400	729.471.660
54	VPCTy xăng dầu KVII – TNHH MTV	1.444.400.000	1.444.400.000
55	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	27.320.000	27.320.000
56	VP Công ty Xăng dầu Long An	1.221.228.296	1.173.968.296
57	VP Công ty Xăng dầu Tiền Giang	4.099.484.440	4.043.164.440
58	VP Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	3.041.340.000	3.051.803.722
59	Văn phòng Công ty XD An Giang	1.345.650.000	1.329.390.000
60	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Long	1.702.653.722	1.608.393.722
61	VP Cty TNHH MTV XD Bến Tre	1.442.560.000	1.437.510.000
62	VP Cty XD Tây Nam Bộ	883.060.000	902.620.000
63	Chi nhánh XD Hậu Giang	334.350.000	320.310.000
64	Chi nhánh XD Sóc Trăng	682.041.256	731.164.440
65	Chi nhánh XD Bạc Liêu	634.420.000	641.520.000
66	VP Công ty Xăng dầu Trà Vinh	1.320.694.036	1.241.878.610
67	VP Công ty Xăng dầu Cà Mau	3.052.700.000	2.981.260.000
68	TCty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	0	13.390.000
69	CN hóa dầu Hải Phòng	250.000	0
70	CN hóa chất Sài Gòn	12.740.000	0
71	Công Ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	400.000	0
72	CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang	250.000	250.000
73	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	500.000	0
74	Công ty CP Vận tải xăng dầu VIPCO	0	283.920.000
75	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	191.240.000	0
76	Công ty TNHH đóng tàu PTS Hải Phòng	14.060.000	14.060.000
77	Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	283.920.000	283.920.000
78	CT CP vận tải XD đường thủy Petrolimex	0	500.000
79	Công ty TNHH MTV đóng tàu và TM Petrolimex (PSC)	17.200.000	17.200.000
80	Cty CP VT&DV Petrolimex Nghệ Tĩnh	896.860.808	935.226.234
81	Cty CP VT&DV Petrolimex Sài Gòn	20.494.574	20.494.574
82	Cty CP TM&VT Petrolimex Đà Nẵng	70.330.000	70.330.000
83	Cty CP VT&DV Petrolimex Hà Tây	1.500.000	1.500.000
84	CN Cty PTS Hà Tây tại Hòa Bình	540.000	540.000
85	Công ty CP Tư vấn xây dựng Petrolimex	47.230.000	0
86	Cty CP TV XDựng PLX-XNDV Kthuật XLắp TM	18.850.000	0
87	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ XĂNG DẦU PETROLIMEX	59.750.000	0
88	XN cơ khí và xl x/dầu-CtyCPTBXD Petrolimex	2.640.000	0

DOANH THU ĐỐI VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	Tổng cộng	596.789.625.362	576.326.798.521
1	Công ty Xăng dầu Hà Giang	24.813.071.280	22.801.065.160
2	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	9.293.649.720	7.932.537.360
3	Công ty TNHH MTVXD Lai Châu	6.386.825.110	6.800.736.770
4	Công ty TNHH MTV XD Lào Cai	17.990.849.070	16.830.980.330
5	Công ty Xăng dầu Điện Biên	11.303.177.500	12.047.136.430
6	CôngTy Xăng dầu Tuyên Quang	11.465.140.800	11.465.413.080
7	Công ty Xăng dầu Yên Bái	5.519.230.840	4.893.017.000
8	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	12.498.044.760	12.478.348.010
9	Chi nhánh XD Bắc Kạn	7.000.162.580	5.647.576.560
10	VP Công ty Xăng dầu Hà Bắc	-	6.594.418.980
11	Chi nhánh XD Lạng Sơn	-	13.534.544.710
12	VP Công ty Xăng dầu Phú Thọ	26.412.862.130	23.072.146.780
13	Văn phòng Công ty xăng dầu KV1	1.753.784.760	2.116.173.330
14	Tổng kho XD Đức Giang	416.400	-
15	VP CTy Xăng dầu Hà Sơn Bình	10.451.725.150	3.961.020.430
16	Chi nhánh xăng dầu Hòa Bình	6.014.464.710	5.063.577.180
17	Chi nhánh xăng dầu Sơn La	12.935.407.080	13.255.519.440
18	Xí nghiệp xăng dầu K133	-	5.780.786.870
19	Văn phòng Công ty Xăng dầu KV3	10.796.241.540	11.240.198.730
20	Công ty Xăng dầu Thái Bình	15.310.549.247	14.049.827.048
21	CTy Xăng dầu Hà Nam Ninh	10.135.787.975	9.145.385.995
22	Chi nhánh XD Hà Nam	3.598.983.050	2.203.254.980
23	Chi nhánh XD Ninh Bình	4.360.485.480	3.801.301.120
24	Công ty Xăng dầu B12	2.118.880.830	-
25	Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	3.871.452.230	4.682.022.920
26	XN kho vận Xăng dầu K130	-	21.632.400
27	Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	609.299.600	-
28	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa	19.436.727.590	18.314.280.320
29	Công ty Xăng dầu Nghệ An	21.758.899.180	22.260.166.820
30	VP công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	12.742.789.160	13.219.520.070
31	VP Công ty Xăng dầu Vĩnh Phúc	10.555.497.990	8.739.180.800
32	VP Công ty Xăng dầu Bắc Ninh	5.063.357.210	4.640.881.510
33	VP Công ty Xăng dầu Hải Dương	4.616.884.010	4.427.891.130
34	VP Công ty Xăng dầu Hưng Yên	-	1.899.517.670
35	VP Công ty Xăng dầu Quảng Nam	26.410.259.014	27.011.122.270
36	VP Công ty Xăng dầu QuảngBinh	22.220.452.416	20.669.769.670
37	VP Công ty Xăng dầu Quảng Trị	21.972.956.167	21.512.494.543
38	VP CTy Xăng dầu Thừa Thiên Huế	37.862.828.864	33.819.819.116
39	Văn phòng công ty Xăng dầu KV5	7.499.575.320	7.043.801.218
40	VP CTy Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	9.613.872.070	9.389.710.489
41	Chi nhánh XD Kon Tum	8.621.035.829	8.922.733.262
42	VP Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi	12.251.055.563	11.548.487.869
43	VP công ty XD Bình Định	7.068.140.996	6.394.609.899
44	VP CTy Xăng dầu Nam Tây Nguyên	18.474.275.010	13.050.752.400

STT	Tên đơn vị	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
45	Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông	3.153.864.094	2.724.174.992
46	VP công ty XD Phú Khánh	9.604.451.660	8.778.427.150
47	Chi nhánh XD Phú Yên	6.524.723.940	5.474.335.610
48	Chi nhánh XD Ninh Thuận	5.251.293.460	4.628.846.560
49	VP Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	26.609.190.714	21.744.098.834
50	VP Công ty Xăng dầu Tây Ninh	3.609.033.979	2.581.616.196
51	VP Cty XD Sông Bé-TNHH MTV	2.168.932.620	2.256.031.852
52	Chi nhánh XD Bình Phước	3.170.472.780	1.724.458.170
53	VP Cty TNHH MTV XD BR - VT	14.274.541.426	13.206.189.860
54	Chi Nhánh XD Bình Thuận	-	3.782.623.150
55	VP Công ty Xăng dầu Đồng Nai	5.314.020.650	5.880.066.440
56	Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	830.040	808.560
57	VP Công ty Xăng dầu Long An	4.502.715.627	4.099.460.682



CONSOLIDATED BALANCE SHEET

AS AT 30 JUNE 2024

Unit: VND

ASSETS		Code	Note	30/06/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
A.	CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		2.718.730.704.861	1.921.002.547.936
I.	Cash and cash equivalents	110		107.241.634.074	92.234.971.224
	1. Cash	111		107.241.634.074	92.234.971.224
	2. Cash equivalents	112		-	-
II.	Short-term investments	120		1.842.506.867.781	1.087.735.468.942
	1. Held-for-trading securities	121		2.610.000.000	2.610.000.000
	2. Provision for held-for-trading securities (*)	122		(2.044.654.919)	(2.095.304.108)
	3. Held- to-maturity investments	123		1.841.941.522.700	1.087.220.773.050
III.	Current accounts receivable	130		566.886.514.823	511.252.794.182
	1. Short-term trade receivables	131		470.101.127.370	455.279.442.869
	2. Short-term advances to suppliers	132		7.438.967.204	5.456.574.164
	3. Short-term internal receivables	133		-	-
	4. Construction contract receivables based on agreed progress billings	134		-	-
	5. Short-term loan receivables	135		-	-
	6. Other short-term receivables	136		90.354.526.466	51.249.061.373
	7. Provision for doubtful short-term receivables (*)	137		(1.008.106.217)	(732.284.224)
	8. Shortage of assets waiting for resolution	139		-	-
IV.	Inventories	140		174.724.944.357	210.436.116.218
	1. Inventories	141		174.724.944.357	210.436.116.218
	2. Provision for obsolete inventories (*)	149		-	-
V.	Other current assets	150		27.370.743.826	19.343.197.370
	1. Short-term prepaid expenses	151		8.993.416.089	4.087.387.636
	2. Value-added tax deductible	152		16.665.041.979	13.765.768.369
	3. Tax and other receivables from the State	153		1.712.285.758	1.490.041.365
	4. Government bonds trading	154		-	-
	5. Other current assets	155		-	-
				-	-
B.	NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		593.489.407.062	1.058.956.123.770
I.	Long-term receivables	210		130.723.431	112.549.408
	1. Long-term trade receivables	211		-	-
	2. Long-term advance to suppliers	212		-	-
	3. Paid-in capital in dependent units	213		-	-

	1	2	3	4	5
	4. Long-term internal receivables	214			-
	5. Long-term loan receivables	215			-
	6. Other long-term receivables	216		130.723.431	112.549.408
	7. Provision for doubtful long-term receivables (*)	219			-
II.	Fixed assets	220		289.207.069.367	293.641.148.767
	1. Tangible fixed assets	221		218.476.678.179	223.061.806.119
	- Cost	222		976.790.177.126	963.161.283.038
	- Accumulated depreciation (*)	223		(758.313.498.947)	(740.099.476.919)
	2. Finance leases	224		-	-
	- Cost	225		-	-
	- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
	3. Intangible fixed assets	227		70.730.391.188	70.579.342.648
	- Cost	228		88.165.014.654	87.675.014.654
	- Accumulated amortisation (*)	229		(17.434.623.466)	(17.095.672.006)
III.	Investment properties	230		-	-
	- Cost	231		-	-
	- Accumulated depreciation (*)	232		-	-
IV.	Long-term assets in progress	240		8.816.047.815	8.440.764.617
	1. Long-term work-in-process	241			-
	2. Construction in progress	242		8.816.047.815	8.440.764.617
V.	Long-term investments	250		-	500.400.000.000
	1. Investments in subsidiaries	251			-
	2. Investments in jointly controlled entities and associates	252			-
	3. Investment in other entities	253			-
	4. Provision for diminution in value of long-term investments (*)	254			-
	5. Held-to-maturity investments	255		-	500.400.000.000
VI.	Other long-term assets	260		295.335.566.449	256.361.660.978
	1. Long-term prepaid expenses	261		289.847.221.355	251.566.635.106
	2. Deferred tax assets	262		5.488.345.094	4.795.025.872
	3. Long-term tools, supplies and spare parts	263			-
	4. Other long-term assets	268			-
	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		3.312.220.111.923	2.979.958.671.706

	RESOURCES	Code	Note	30/06/2025	01/01/2025
	1	2	3	4	5
A.	LIABILITIES (300=310+330)	300		2.484.744.479.943	2.096.167.311.152
I.	Current liabilities	310		2.381.625.918.770	2.021.564.655.119
	1. Short-term trade payables	311		658.755.112.487	722.785.504.323
	2. Short-term advances from customers	312		22.612.525.053	25.091.591.759

	1	2	3	4	5
	3. Taxes and others payable to State Treasury	313		16.812.355.893	16.734.464.141
	4. Payables to employees	314		57.013.918.289	56.854.887.494
	5. Short-term expenses payable	315		8.756.026.667	4.971.946.864
	6. Short-term intercompany payables	316		-	-
	7. Construction contract payables based on agreed progress billings	317		-	-
	8. Short-term unearned revenues	318		8.014.704	50.727.273
	9. Other short-term payables	319		83.994.646.579	12.668.256.905
	10. Short-term borrowings and finance lease liabilities	320		1.503.518.120.714	1.171.191.859.550
	11. Short-term provision	321		-	-
	12. Bonus and welfare fund	322		30.155.198.384	11.215.416.810
	13. Price stabilisation fund	323		-	-
	14. Government bonds trading	324		-	-
II.	Non-current liabilities	330		103.118.561.173	74.602.656.033
	1. Long-term trade payables	331		-	-
	2. Long-term advances from customers	332		-	-
	3. Long-term accrued expenses	333		-	-
	4. Long-term internal payables in relation to capital of dependent units	334		-	-
	5. Long-term internal payables	335		-	-
	6. Long-term unearned revenues	336		-	-
	7. Other long-term liabilities	337		103.118.561.173	74.602.656.033
	8. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		-	-
	9. Convertible bonds	339		-	-
	10. Preference shares	340		-	-
	11. Deferred tax liabilities	341		-	-
	12. Long-term provisions	342		-	-
	13. Scientific and technological development fund	343		-	-
B.	OWNERS' EQUITY (400= 410 +430)	400		827.475.631.980	883.791.360.554
I.	Capital	410	V.22	827.475.631.980	883.791.360.554
	1. Contributed charter capital/Share capital	411		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Shares with voting rights	411a		603.426.380.000	603.426.380.000
	- Preference shares	411b		-	-
	2. Capital surplus	412		-	-
	3. Convertible bond options	413		-	-
	4. Other owners' capital	414		-	-
	5. Treasury shares (*)	415		(49.700.000)	(49.700.000)
	6. Differences upon asset revaluation	416		-	-
	7. Exchange differences	417		-	-
	8. Investment and development fund	418		156.674.720.641	156.674.720.641
	9. Enterprise re-organisation support fund	419		-	-

	1	2	3	4	5
	10. Other equity fund	420			-
	11. Undistributed post-tax profits	421		55.227.737.940	108.110.433.227
	- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		(380.563.214)	(291.106.412)
	- Undistributed post-tax profits of current period	421b		55.608.301.154	108.401.539.639,00
	12. Capital expenditure funds	422			-
	13. Non-Controlling Interest	429		12.196.493.399	15.629.526.686
II.	Budget resources and other funds	430			-
	1. Budget resources	431			-
	2. Budget resources used to acquire fixed assets	432			
	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		3.312.220.111.923	2.979.958.671.706

PREPARER



Pham Van Hoc

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen Thi Thanh Huyen

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

GENERAL DIRECTOR



Nguyen Huu Quang

CONSOLIDATED STATEMENT OF INCOME
QUARTER II OF 2025

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	QUARTER II		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.25	1.201.202.034.552	1.031.641.498.936	2.350.436.527.982	2.055.345.365.510
2. Deductions	02		16.039.401.346	17.810.485.230	36.175.629.466	38.055.659.639
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10=01-02)	10		1.185.162.633.206	1.013.831.013.706	2.314.260.898.516	2.017.289.705.871
4. Cost of goods sold and services rendered	11	VI.27	976.262.238.190	837.332.468.267	1.914.928.676.405	1.673.559.328.714
5. Gross profit/(loss) from sale of goods and rendering of services (20=10-11)	20		208.900.395.016	176.498.545.439	399.332.222.111	343.730.377.157
6. Finance income	21	VI.26	25.913.111.896	21.639.562.780	52.223.044.107	43.234.283.775
7. Finance expenses	22	VI.28	20.607.847.706	13.331.801.606	38.188.976.188	26.876.896.030
- In which: Interest expenses	23		14.526.785.282	9.849.784.492	28.078.805.015	20.054.911.531
8 Profit or loss in associates and joint ventures	24		-	-	-	-
9 Selling expenses	25		121.944.094.788	91.278.925.946	230.937.748.680	183.750.794.264
10 General and administrative expenses	26		56.089.639.408	49.871.002.904	110.329.345.389	96.314.589.949
11 Operating profit/(loss) (30=20+(21-22)+23+24-(25+26))	30		36.171.925.010	43.656.377.763	72.099.195.961	80.022.380.689
12 Other income	31		4.155.252.253	447.419.912	4.501.808.582	496.166.128
13 Other expenses	32		50.374.335	50.995.603	182.402.051	51.210.888
14 Other profit/(loss) (40=31-32)	40		4.104.877.918	396.424.309	4.319.406.531	444.955.240
15 Accounting profit/(loss) before tax (50=30+40)	50		40.276.802.928	44.052.802.072	76.418.602.492	80.467.335.929
16 Current corporate income tax expense	51		9.369.388.365	9.056.039.268	17.623.870.500	16.881.778.859
17 Deferred tax income/(expense)	52		(223.139.253)	253.334.041	(693.319.222)	(151.489.324)
18 Net profit/ (loss) after tax (60=50-51-52)	60		31.130.553.816	34.743.428.763	59.488.051.214	63.737.046.394
19 Shareholders of the Corporation			30.087.762.067	33.539.555.455	55.608.301.154	60.681.251.666
20 Non-controlling interest			1.042.791.749	1.203.873.308	3.879.750.060	3.055.794.728
21 Basic earning per share	70		499	711	837	816
22 Diluted earning per share	71					

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025
GENERAL DIRECTOR

Pham Van Hoc


Nguyen Thi Thanh Huyen


Nguyen Huu Quang

CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS
FOR QUARTER II ENDED 30 JUNE 2025
(Indirect method)

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
1	2	3	4	5
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
<i>1. Profit before tax</i>	<i>01</i>		76.418.602.492	80.467.335.929
<i>2. Adjustments for</i>				
- Depreciation and amortisation	02		18.687.170.657	20.337.224.431
- Allowances and provisions	03		225.172.804	67.145.292
- Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		(5.183.398.279)	31.814.487
- (Profits)/losses from investing activities	05		(47.245.316.651)	(42.833.449.283)
- Interest expenses	06		28.078.805.015	20.054.911.531
- Other adjustments	07		-	
<i>3. Operating profit/(loss) before changes in working capital</i>	<i>08</i>		70.981.036.038	78.124.982.387
- (Increase)/decrease in receivables	09		(19.533.145.878)	(20.698.490.846)
- (Increase)/decrease in inventories	10		35.711.171.861	13.392.205.548
- Increase/(decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11		(42.532.262.178)	231.198.826.928
- (Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(43.186.614.702)	(6.995.351.441)
- (Increase)/decrease in held-for-trading securities	13		-	
- Interest paid	14		(26.632.918.852)	(18.344.763.700)
- Corporate income tax paid	15		(15.573.463.778)	(13.260.914.511)
- Other cash inflows from operating activities	16		-	
- Other cash outflows for operating activities	17		(7.693.346.561)	(10.976.836.901)
<i>Net cash flows from/(used in) operating activities</i>	<i>20</i>		(48.459.544.050)	252.439.657.464
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(14.650.286.979)	(5.609.184.157)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		154.296.296	210.592.592
3. Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(891.720.749.650)	(722.957.132.800)
4. Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities	24		637.400.000.000	448.300.000.000
5. Payments for investments in other entities	25		-	

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
1	2	3	4	5
6. Proceeds from sale of investments in other entities	26		-	
7. Interest and dividends received	27		6.903.524.875	26.677.748.746
<i>Net cash flows from/(used in) investing activities</i>	30		(261.913.215.458)	(253.377.975.619)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Capital contribution and issuance of shares	31		-	-
2. Capital repayment to owners, share repurchase of issued corporate stock	32		-	-
3. Drawdown of borrowings	33		1.915.281.606.743	1.366.788.490.016
4. Repayment of borrowings	34		(1.582.955.345.579)	(1.318.264.286.570)
5. Payment of principal of finance lease liabilities	35		-	-
6. Dividends paid/Profit distributed	36		(6.947.144.179)	(5.314.119.004)
<i>Net cash flows from/(used in) financing activities</i>	40		325.379.116.985	43.210.084.442
Net increase/(decrease) in cash for the year (50=20+30+40)	50		15.006.357.477	42.271.766.287
<i>Cash [and cash equivalents] at beginning of year</i>	60		92.234.971.224	69.346.756.213
Impact of exchange rate fluctuation	61		305.373	190.240
<i>Cash [and cash equivalents] at end of year (70=50+60+61)</i>	70	VII.34	107.241.634.074	111.618.712.740

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

GENERAL DIRECTOR



Pham Van Hoc



Nguyen Thi Thanh Huyen



Nguyen Huu Quang

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS FOR QUARTER II ENDED 30 JUNE 2025

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership structure : Joint Stock Company

Petrolimex Gas Corporation Joint Stock Company ("the Corporation"), formerly known as Gas Company affiliated to Vietnam National Petroleum Corporation (currently known as Vietnam National Petroleum Group), operated under the Law on State-Owned Enterprises and was subsequently transformed into a joint stock company that operates under the Law on Enterprises in accordance with Decision No. 1669/2003/QĐ/BTM dated 3 December 2003 of the Ministry of Trade (currently known as the Ministry of Industry and Trade). The date of transformation into a joint stock company was 1 January 2004 under Approval Decision No. 5786 TC/TCDN dated 21 May 2004 of the Ministry of Finance. The Corporation's Enterprise Registration Certificate No. 0101447725 was amended for the 16th time on 6 July 2017 with the charter capital of VND 603,426,380,000.

The Corporation was granted the share listing licence under Decision No. 65/UBCK-GPNY dated 20 October 2006 of the Chairman of the State Securities Commission of Vietnam. On 24 November 2006, the Corporation's shares were officially listed on Ho Chi Minh Stock Exchange with the stock code PGC.

The parent company of the Corporation is Vietnam National Petroleum Group that owns 52.37% of the Corporation's charter capital.

The consolidated financial statements of the Corporation for the year ended 31 December 2024 comprise the Corporation and its subsidiaries.

2. Principal activities:

The principal activities of the Corporation and its subsidiaries include import, export and trading of liquefied gas; warehouse and transport business and trading of materials, equipment and accessories; investment consultancy, technology transfer, maintenance, repair, installation and commercial services and other services related to gas trading in accordance with the law; commercial services; real estate business; decanting of liquefied petroleum gas into cylinders; and inspection and maintenance of cylinders.

3. Normal operating cycle:

The normal operating cycle of the Corporation and its subsidiaries is generally within 12 months.

4. Corporation structure:

As at 30 June 2025, the Corporation had 6 subsidiaries (1/1/2025: 6 subsidiaries) as follows:

	Companies	Address	Charter capital (VND)	Capital contributed by the Corporation (VND)	% of equity owned	% of voting rights
1.	Petrolimex Gas Hai Phong Company Limited	The 4th Floor, TD Business Center Tower, Lot 20A, Le Hong Phong street, Đông Khe ward, Ngô Quyền district, Hai Phong City, Vietnam	30.000.000.000	30.000.000.000	100%	100%
2.	Petrolimex Gas Da Nang Company Limited	The 9th floor, Petrolimex Tower - 122, 2/9 street - Binh Thuan - Hai Chau district, Da Nang City, Vietnam.	40.000.000.000	40.000.000.000	100%	100%
3.	Petrolimex Gas Sai Gon Company Limited	322 Dien Bien Phu street, 22 ward, Binh Thanh district, Ho Chi Minh City, Vietnam.	70.000.000.000	70.000.000.000	100%	100%
4.	Petrolimex Gas Can Tho Company Limited	346-348 Vo Van Kiet street, 4 area, An Thoi ward, Binh Thuy district, Can Tho City, Vietnam	27.000.000.000	27.000.000.000	100%	100%
5.	Petrolimex Gas Hanoi Company Limited	775 Giai Phong street, Giap Bat ward, Hoang Mai district, Ha Noi City, Vietnam	20.000.000.000	20.000.000.000	100%	100%
6.	Gas Mechanical PMG Company Limited	Depot B - Nha Be Petroleum General Warehouse, Ho Chi Minh City, Vietnam.	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%

II. Fiscal year, Currency

- Fiscal year: from 01 January to 31 December.
- Accounting currency: The Corporation's and its subsidiaries' accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for consolidated financial statement presentation purpose.

III. Statement of compliance

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

IV. Summary of significant accounting policies

1. Foreign currency transactions:

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate (for assets) or account transfer selling rate (for liabilities) at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Corporation and its subsidiaries most frequently conduct transactions.

All exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

2. Cash

Cash comprises cash balances and call deposits.

3. Investments:

- a. **Trading securities:** Trading securities are those held by the Corporation and its subsidiaries for trading purpose i.e. purchased for resale with the aim of making profits over a short period of time. Trading securities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, they are measured at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in the value of trading securities when there is evidence that market price of the securities item falls below its carrying amount. For listed equity securities held for trading, the market price of securities is the closing bid price at the latest trading date prior to the end of the annual accounting period. The allowance is reversed if the market price subsequently increases after the allowance was recognised. An allowance is reversed only to the extent that the securities' carrying amount does not exceed the carrying amount that has been determined if no allowance had been recognised.
- b. **Held-to-maturity investments:** Held-to-maturity investments are those that the Corporation's Board of General Directors has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at bank. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.
- c. **Investments in subsidiaries:** For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiaries are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Corporation to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.
- d. **Loans:** according to the original price method
4. **Accounts receivable:** Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts. The allowance was provided based on the assessment by Board of General Directors of the Corporation on the recoverability of the receivables.
6. **Inventories**
 - Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a first-in-first-out and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell. Allowance for inventories is determined as the difference between cost and net realisable value, in the case where cost is higher than net realisable value.
 - The Corporation applies the periodic method of accounting for inventories.
7. **Fixed assets, Investment properties**

- Cost (tangible fixed assets, Intangible fixed assets, Finance leases, Investment properties: Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the separate statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets..
- Depreciation: Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets; Stipulated by the Corporation and according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25/04/2013 of the Ministry of Finance
- 8. Other expenses
 - Cylinders: The Corporation adopted the guidance in Circular No. 118/2010/TT-BTC dated 10 August 2010 of the Ministry of Finance and Official Letter No. 7640/CV-BTC dated 21 June 2005 and Official Letter No. 7776/BTC-TCT dated 2 June 2009 of the Ministry of Finance “guiding financial and tax regimes applicable to traders of bottled liquefied petroleum gas” in recognition and amortisation of cylinder values and deposits for cylinders. Accordingly, cylinder values are stated at cost and amortised on a straight-line basis over 10 years.
 - Prepaid land costs: Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Corporation obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease.
 - Other prepaid expenses:

Other prepaid expenses include tools and instruments, fire and explosion insurance and other prepaid expenses. Tools and instruments include assets held for use by the Corporation in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets. Fire and explosion insurance expense and other prepaid expenses are recorded at cost and are amortised on a straight-line basis over a period ranging from 2 to 3 years depending on each individual insurance policy.
- 9. Trade and other payables: Trade and other payables are stated at their cost..
- 10. Provisions: Except for those defined in other accounting policies, a provision is recognised if, as a result of a past event, the Corporation has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by estimates made by the Board of General Directors on necessary expenses to pay for this payable obligation at the end of the annual accounting period.
- 11. Share capital:

Ordinary shares: Ordinary shares are stated at par value. The excess of proceeds over the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognised as a deduction from share premium.

 - Repurchase and reissue of ordinary shares (treasury shares): Treasury shares are recognised only in respect of repurchased shares which are aggregated fractions of share arising when the company issues shares to pay dividends or issues shares from equity reserves in accordance with an approved issuance plan, or repurchased odd-lots of shares as requested by the shareholders. In all other cases, when shares recognised as equity are repurchased, their par value amount is recognised as a reduction to share capital. The difference between the par value and the amount of the consideration paid, which includes directly attributable costs, net of tax effects, is included in share premium.
 - Investment and development fund: Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of Shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.
- 12. Revenue and other incomes:
 - Goods sold: Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

- Services rendered: Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.
- Interest income: Interest income is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.
- Dividend income: Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established
- 13. Borrowing costs: Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.
- 14. Taxation:

Income tax on the consolidated profit for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.
- 15. Other accounting principles and methods: comply with the Accounting Law, Accounting Standards and Accounting Regimes promulgated.

V. Additional information for the items presented in the Balance Sheet

01. Cash and cash equivalents	6/30/2025	1/1/2025
- Cash on hand	8.592.248.179	3.745.778.204
+ Vietnam Dong	8.592.248.179	3.745.778.204
+ Foreign currency		
+ Gold, silver, metals, gemstones		
- Cash in banks	98.482.415.162	88.489.193.020
+ Vietnam Dong	98.435.529.357	88.442.444.100
+ Foreign currency	46.885.805	46.748.920
+ Gold, silver, metals, gemstones		
- Cash in transit	166.970.733	0
+ Vietnam Dong	166.970.733	0
+ Foreign currency		
+ Gold, silver, metals, gemstones		
- Cash equivalents		
Total	107.241.634.074	92.234.971.224

02. Investments	6/30/2025			1/1/2025		
	Cost	Market value	Allowance for diminution in value	Cost	Market value	Allowance for diminution in value
a. Trading securities	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	2.610.000.000	0
- Shares	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	2.610.000.000	0
+ Shares of Hanoi Textile and Garment Joint Stock	2.610.000.000	565.345.081	2.044.654.919	2.610.000.000	2.610.000.000	0
- Bonds	0	0	0	0	0	0
- Other securities	0	0	0	0	0	0

- Reasons for changing each investment/type of stocks and bonds:	0	0	0	0	0	0
+ Quantity	0	0	0	0	0	0
+ Value	0	0	0	0	0	0

b. Held-to-maturity investments	6/30/2025		1/1/2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
b1. short-term	1,841,941,522.700	1,841,941,522.700	1,087,220,773.050	1,087,220,773.050
- Term deposits	1,841,941,522.700	1,841,941,522.700	1,087,220,773.050	1,087,220,773.050
- Bonds	0	0	0	0
- Other investments	0	0	0	0
b2. long-term	0	0	500,400,000.000	500,400,000.000
- Term deposits	0	0	500,400,000.000	500,400,000.000
- Bonds	0	0	0	0
- Other investments	0	0	0	0

03. Accounts receivable from customers	6/30/2025	1/1/2025
a. Short-term customer receivables	470.101.127.370	455.279.442.869
- Customers with outstanding debts accounting for 10% or more of total customer receivables	0	0
- Others	470.101.127.370	455.279.442.869
b. Long-term customer receivables	0	0
- Customers with outstanding debts accounting for 10% or more of total customer receivables	0	0
+ Pymepharco Joint Stock Company	0	0
- Others	0	0
c. Accounts receivable from customers who are related parties	126.866.007.494	137.370.428.207

04. Other receivables	6/30/2025		1/1/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
a. Short-term	90.354.526.466	0	51.249.061.373	0
- Receivables for equitization	0	0	0	0
- Receivable dividends and	0	0	0	0
- Receivables from employees	0	0	0	0
- Deposits	1,264,536,180	0	2,109,528,980	0
- Lend	0	0	0	0
- Others	89,089,990,286	0	49,139,532,393	0
b. Long-term	130.723.431	0	112.549.408	0
- Receivables for equitization	0	0	0	0
- Receivable dividends and profits to be shared	0	0	0	0
- Receivables from employees	0	0	0	0
- Deposits	130,723,431	0	112,549,408	0
- Lend	0	0	0	0
- Others	0	0	0	0
Total	90.485.249.897	0	51.361.610.781	0

05. Shortage of assets waiting for resolution	6/30/2025		1/1/2025	
	Quantity	Value	Quantity	Value
a. Cash	0	0	0	0
b. Inventories	0	0	0	0
c. Fixed assets	0	0	0	0
d. Others	0	0	0	0

06. Bad debts	6/30/2025		1/1/2025	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Total amount of loans and receivables overdue or not yet overdue but appeared to be irrecoverable	208.597.506	208.597.506	565.277.483	565.277.483
- <i>Customers account for 10% or more</i>	0	0	256.499.084	256.499.084
+ Phuong Chi Trading and Service Co., Ltd	0	0	0	0
+ YoungSun Wolfram Vietnam Industrial Co., Ltd.	0	0	0	0
+ CAN TIEN DAT ONE MEMBER CO., LTD	0	0	0	0
+ BINH MINH GAS CAT TIEN PRIVATE ENTERPRISE	0	0	256.499.084	256.499.084
- <i>Others</i>	208.597.506	208.597.506	308.778.399	308.778.399

07. Inventories	6/30/2025		1/1/2025	
	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	84.947.597	0	50.627.224.694	0
- Raw materials	73.105.605.242	0	64.628.502.652	0
- Tools and supplies	1.307.347.200	0	1.949.184.000	0
+ Vô bình gas	952.356.000	0	1.949.184.000	0
+ Công cụ, dụng cụ khác	354.991.200	0	0	0
- Work in progress	3.432.075.969	0	2.790.526.680	0
- Finished goods	1.983.684.390	0	1.095.199.551	0
- Merchandise inventories	94.811.283.959	0	87.106.426.734	0
+ Gas, stove and accessories	86.223.496.350	0	82.433.793.620	0
+ Others	8.587.787.609	0	4.672.633.114	0
- Goods on consignment	0	0	2.239.051.907	0
+ Gas, stove and accessories	0	0	0	0
+ Others	0	0	2.239.051.907	0
+ Goods in bonded warehouse	0	0	0	0
- The value of stagnant and poor quality inventories that are incapable of consumption at the end of the period:	0	0	0	0
- The value of inventory used for mortgage or pledge to secure debts payable at the end of The period:	0	0	0	0
-Reasons for setting up additional appropriations or reimbursement of provisions for inventory price reduction: according to the State's regulations	0	0	0	0

08. Long-term assets in progress	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Long-term unfinished production and business expenses				
b. Construction in progress	8.816.047.815	8.816.047.815	8.440.764.617	8.440.764.617
- New purchase	0	0	0	0
- Construction in progress	8.816.047.815	8.816.047.815	8.440.764.617	8.440.764.617

+ Tanks under installation in Quang Binh and Khanh Hoa branches	913.344.789	913.344.789	913.344.789	913.344.789
+ Quang Binh LPG warehouse project	0	0	0	0
+ Office of Petrolimex Hai Phong Gas Company Project	46.833.357	46.833.357	46.833.357	46.833.357
+ Others	7.855.869.669	7.855.869.669	7.480.586.471	7.480.586.471
- Fix	0	0	0	0

09. Tangible fixed assets

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Others	Total
I. Cost:						
1. Opening balance	413.299.113.922	396.013.423.140	129.924.615.255	17.660.222.699	6.263.908.022	963.161.283.038
2. Increases during the period	6.430.118.443	3.037.775.470	4.441.446.882	86.000.000	279.662.986	14.275.003.781
- New purchase	0	3.037.775.470	4.441.446.882	86.000.000	237.323.986	7.802.546.338
- Transfer from construction in	6.430.118.443	0	0	0	42.339.000	6.472.457.443
- Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Decreases during the period	30.424.173	70.334.120	490.000.000	55.351.400	0	646.109.693
- Transfer to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Disposal	30.424.173	70.334.120	0	55.351.400	0	156.109.693
- Other reductions	0	0	490.000.000	0	0	490.000.000
4. Closing balance	419.698.808.192	398.980.864.490	133.876.062.137	17.690.871.299	6.543.571.008	976.790.177.126
II. Accumulated depreciation						
1. Opening balance	292.234.976.433	328.215.501.580	99.043.414.478	15.542.242.660	5.063.341.768	740.099.476.919
2. Increases during the period	6.324.259.849	7.141.962.813	4.185.254.835	525.350.751	171.390.949	18.348.219.197
- Charge for the year	6.324.259.849	7.141.962.813	4.185.254.835	525.350.751	171.390.949	18.348.219.197
- Other additions	0	0	0	0	0	0
3. Decreases during the period	30.424.173	48.421.596	0	55.351.400	0	134.197.169
- Transfer to investment properties	0	0	0	0	0	0
- Disposal	30.424.173	48.421.596	0	55.351.400	0	134.197.169
- Other reductions	0	0	0	0	0	0
4. Closing balance	298.528.812.109	335.309.042.797	103.228.669.313	16.012.242.011	5.234.732.717	758.313.498.947
III. Net book value						
1. Opening balance	121.064.137.489	67.797.921.560	30.881.200.777	2.117.980.039	1.200.566.254	223.061.806.119
2. Closing balance	121.169.996.083	63.671.821.693	30.647.392.824	1.678.629.288	1.308.838.291	218.476.678.179

- Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: 3.245.044.306 VND
- Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 413.431.708.764 VND
- Included in fixed assets at the end of the year pending liquidation:
- Commitments on the purchase and sale of tangible fixed assets of great value in the future:
- Ther changes to tangible fixed assets

10. Intangible fixed assets

Items	Land use rights	The right release	Copyright patents	Computer software	Others	Total
I. Cost:						
1. Opening balance	75.731.115.918	0	0	11.943.898.736	0	87.675.014.654
2. Increases during the period	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000
- New purchase	0	0	0	0	0	0
- Generated from within The business	0	0	0	0	0	0

- Acquired from merger and acquisition	0	0	0	0	0	0
- Other additions	0	0	0	490.000.000	0	490.000.000
3. Decreases during the period	0	0	0	0	0	0
- Sold, disposed (*)	0	0	0	0	0	0
- Other decreases (*)	0	0	0	0	0	0
4. Closing balance	75.731.115.918	0	0	12.433.898.736	0	88.165.014.654
II. Accumulated depreciation						
1. Opening balance	5.613.502.469	0	0	11.482.169.537	0	17.095.672.006
2. Increases during the period	173.691.786	0	0	165.259.674	0	338.951.460
- Amortisation for The year	173.691.786	0	0	165.259.674	0	338.951.460
- Other increases	0	0	0	0	0	0
3. Decreases during the period	0	0	0	0	0	0
- Sold, disposed	0	0	0	0	0	0
- Other decreases	0	0	0	0	0	0
4. Closing balance	5.787.194.255	0	0	11.647.429.211	0	17.434.623.466
III. Net book value						
1. Opening balance	70.117.613.449	0	0	461.729.199	0	70.579.342.648
2. Closing balance	69.943.921.663	0	0	786.469.525	0	70.730.391.188

- Included in fixed assets at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: VND
- Included in fixed assets at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 10.854.098.736 VND

11. Finance leases

12. Investment property	Opening balance	Increases during the year	Decreases during the year	Closing balance
I. Cost:				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and Land use rights				
- Others (infra-structure)				
II. Accumulated depreciation and				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and Land use rights				
- Others (infra-structure)				
III. Net book value				
- Land use rights				
- Buildings				
- Buildings and Land use rights				
- Others (infra-structure)				

- Included in Investment property at the end of the year used for mortgage or pledge to secure loans: 0 VND
- Included in Investment property at the end of the year has been fully depreciated but is still in use: 0 VND

13. Prepaid expenses	6/30/2025	1/1/2025
a. Short-term	8.993.416.089	4.087.387.636
- Prepaid operating lease	0	0
- Tools and supplies	0	0
- Borrowing costs	0	0
- Others	8.993.416.089	4.087.387.636
b. Long-term	289.847.221.355	251.566.635.106
- Pre-establishment costs	0	0

- Insurance premium	0	0
- Others	289.847.221.355	251.566.635.106
c. Commercial advantages		
- The value of commercial assets arising from the purchase of the subsidiary in the period, including the investment fee price and the fair value of the subsidiary's net assets at the time of purchase.		
- For subsidiaries whose commercial advantages loss in the period are higher than the periodic allocation, state the reasons why commercial advantages lossed		

14. BORROWINGS AND FINANCE LEASE DEBTS	6/30/2025		Movements during the year		1/1/2025	
	Balance	Payable amount	Increase	Decrease	Balance	Payable amount
a. Short-term borrowings	1.503.518.120.714	1.503.518.120.714	1.915.281.606.743	1.582.955.345.579	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550
Viet nam dong	1.503.518.120.714	1.503.518.120.714	1.915.281.606.743	1.582.955.345.579	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550
Foreign currency	0	0	0	0	0	0
b. Long-term borrowings (Term details)						
Total	1.503.518.120.714	1.503.518.120.714	1.915.281.606.743	1.582.955.345.579	1.171.191.859.550	1.171.191.859.550

c. Finance lease debts		2025			2025		
		Total minimum lease payments	Finance charges	Principal repayment	Total minimum lease payments	Finance charges	Principal repayment
Less than 1 year							
From 1-5 years							
More than 5 years							
d. Overdue borrowings and finance lease debts unpaid				6/30/2025		1/1/2025	
				Principal	Interest	Principal	Interest
- Borrowings							
- Finance lease debts							
- Reasons for non-payment							
15. Trade payables				6/30/2025		1/1/2025	
a. Accounts payable to suppliers				658.755.112.487		722.785.504.323	
-	Accounts payable to suppliers for 10% or more of the total short-term Accounts payable to suppliers			587.568.806.211		658.646.169.733	
+	EI Corporation Co., Ltd.			88.047.080.404		130.161.580.213	
+	Branch of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation – PV Gas Trading			311.587.233.630		422.476.279.156	
+	Itochu Petroleum Co., Pte. Ltd			187.934.492.177		106.008.310.364	
-	Others			71.186.306.276		64.139.334.590	
b. Unpaid overdue payables				0		0	
-	- Details for each supplier of which payables balance more than 10% ending balance						
-	Others						
c. Trade payables to related parties				395.951.261		523.737.701	
-	Petrolimex NamDinh Co.,Ltd			0		0	
-	Petrolimex Hanoi Co.,Ltd			0		25.921.481	
-	Petrolimex Quangninh Co.,Ltd			33.873.297		33.117.190	
-	Nha Be Petroleum General Depot			335.509.964		345.425.386	
-	Petrolimex Asphalt Co., Ltd			26.568.000		119.273.644	

16. Bond issued

17. Taxes and others payable to State Treasury	1/1/2025	Amount payable in the period	Tax amount paid in the period	6/30/2025
a. Payable				
- Value added tax on goods sold domestically	1,344,702.510	24,557,621.521	23,480,101.459	2,422,222.572
- Value added tax on imported goods	5,837,650.929	75,350,935.988	76,952,667.114	4,235,919.803
- Excise Tax	0	0	0	0
- Import and export tax	0	11,377,620.442	11,377,620.442	0
- Corporate income tax	7,696,474.214	17,623,870.500	15,573,463.778	9,746,880.936
- Personal income tax	1,829,636.488	7,346,727.993	7,724,283.229	1,452,081.252
- Natural resource tax	0	0	0	0
- Land and housing tax, and rentalcharges	0	0	0	0
- Other taxes	26,000.000	1,225,587.706	1,251,587.706	0
Total	16,734,464.141	137,482,364.150	3,879,951.227	17,857,104.563
b. Receivables	1/1/2025	Receivables	Received/Offset	6/30/2025
- Value added tax on goods sold domestically	0	15,451.005	0	15,451.005
- Value added tax on imported goods	0	0	0	0
- Excise Tax	0	0	0	0
- Import and export tax	0	0	0	0
- Corporate income tax	0	0	0	0
- Personal income tax	1,490,041.365	1,123,254.169	760,890.355	1,852,405.179
- Natural resource tax	0	0	0	0
- Land and housing tax, and rentalcharges	0	0	0	0
- Other taxes	0	889,178.244	0	889,178.244
Total	1,490,041.365	2,027,883.418	3,735,598.586	2,757,034.428

18. Accrued expenses	6/30/2025	1/1/2025
a. Short-term	8,756,026.667	4,971,946.864
- Annual leave	0	0
- Costs during business shutdown	0	0
- Accrued cost of sale of real estate products	0	0
- Others	8,756,026.667	4,971,946.864
b. Long-term	0	0
- Interest expenses	0	0
- Others	0	0
Total	8,756,026.667	4,971,946.864

19. Other payables	6/30/2025	1/1/2025
a. Short-term	83,994,646.579	12,668,256.905
- Surplus asset awaiting resolution	0	0
- Union funds	3,403,016.635	3,320,481.330
- Social insurance	424,147.318	0
- Health insurance	0	86,296.365
- Unemployment insurance	0	38,159.540
- Equitization payable	0	0
- Deposits received	0	0
- Dividend, profit payable	324,242.900	324,242.900
- Others	79,843,239.726	8,899,076.770
b. Long-term	103,118,561.173	74,602,656.033
- Deposits received	103,118,561.173	74,602,656.033
- Others	0	0
c. Overdue balance	0	0

20. Unearned revenue	6/30/2025	1/1/2025
a. Short-term	8,014,704	50,727,273
- Deferred revenue	8,014,704	50,727,273
- Revenue related to customer loyalty program	0	0
- Other unearned revenue	0	0
b. Long-term	0	0
c. Contract with customer which Company cannot fulfil	0	0

21. Provisions	6/30/2025	1/1/2025
a. Short-term	0	0
- Maintenance warranties	0	0
- Restructuring provision	0	0
- Restructuring provisions	0	0
- Others	0	0
b. Long-term	0	0
- Maintenance warranties	0	0
- Restructuring provision	0	0
- Restructuring provisions	0	0
- Others	0	0

22. Deferred income tax assets and deferred income tax payable	6/30/2025	1/1/2025
a. Deferred income tax assets		
- CIT rate used to determine the value of deferred income tax assets	20%	20%
- Deferred income tax assets related to the deductible temporary difference	5,488,345.094	4,795,025.872
- Deferred income tax assets related to unused taxable losses	0	0
- Deferred income tax assets related to unused tax incentives	0	0
- Offsetting amount with deferred income tax liabilities	0	0
b. Deferred tax liabilities		
- CIT rate used to determine the value of deferred income tax	20%	20%
- Deferred income tax liabilities arising from taxable temporary differences	0	0
- Offsetting amount with deferred income tax assets liabilities	0	0

23. Owners' equity

a. Changes in owners' equity

Items	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Retained profits	Non-controlling interest	Total
Balance at 1/1/2025	603,426,380.000	0	-49,700.000	156,674,720.641	95,013,940.939	13,899,624.163	868,964,965.743
- Capital increase in the previous year	0	0	0	0	0	0	0
- Net profit for the previous year	0	0	0	0	60,681,251.666	3,055,794.728	63,737,046.394
- Other capital increase	0	0	0	0	0	0	0
- Capital decrease in the previous year	0	0	0	0	0	0	0
- Losses for the previous year	0	0	0	0	0	0	0
- Other capital decrease	0		0	0	(95,305,047.351)	(5,593,809.478)	(100,898,856.829)
Balance at 30/06/2025	603,426,380.000	0	(49,700.000)	156,674,720.641	60,390,145.254	11,361,609.413	831,803,155.308
Balance at 1/1/2025	603,426,380.000	0	(49,700.000)	156,674,720.641	108,110,433.227	15,629,526.686	883,791,360.554

- Capital increase in the year	0	0	0	0	0	0	0
- Net profit for the year	0	0	0	0	55.608.301.154	3.879.750.060	59.488.051.214
- Other capital increase	0	0	0	0	0	0	0
- Capital decrease in the year	0	0	0	0	(108.110.433.227)	0	(108.110.433.227)
- Losses for the year	0	0	0	0	0	0	0
- Other capital decrease	0		0	0	(380.563.214)	(7.312.783.347)	(7.693.346.561)
Balance at 36/30/2025	603.426.380.000	0	(49.700.000)	156.674.720.641	55.227.737.940	12.196.493.399	827.475.631.980

- - - - (0)

b. Details of the owner's contributed capital	6/30/2025	1/1/2025
- Vietnam National Petroleum Group	316.042.990.000	316.042.990.000
- Other owner's contributed capital	287.349.860.000	287.349.860.000
- Treasury shares	33.530.000	33.530.000
Cộng	603.426.380.000	603.426.380.000

c. Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits	2025	2025
- Contributed capital		
+ Beginning balance	603.426.380.000	603.426.380.000
+ Increase	0	0
+ Decrease	0	0
+ Ending balance	603.426.380.000	603.426.380.000
- Dividends declared and paid during the year		
+ Dividends on ordinary shares		
+ Dividends on preference shares		

d. Shares	6/30/2025	1/1/2025
- Authorized shares	60.342.638	60.342.638
- Issued shares	60.342.638	60.342.638
+ Ordinary shares	60.342.638	60.342.638
+ Preferred shares	0	0
- Treasury shares	3.353	3.353
+ Ordinary shares	3.353	3.353
+ Preferred shares	0	0
- Shares in circulation	60.339.285	60.339.285
+ Ordinary shares	60.339.285	60.339.285
+ Preferred shares	0	0
* Par value of outstanding share	10.000	10.000

d. Dividends	2025	2024
- Dividends declared after the date of reporting period	0	0
+ Dividends on ordinary shares	0	0
+ Dividends on preference shares	0	0
- Accumulated dividends on cumulative preference shares not yet recognised	0	0

e. Corporate funds	6/30/2025	1/1/2025
- Investment and development fund	156.674.720.641	156.674.720.641
- Other funds	0	0
g. Income and expenses, profits or losses are recorded directly in equity in accordance with specific accounting standards	0	0

24. Asset revaluation difference	2025	2024
The reason for the change between the beginning of the year and the end of the year (in what cases is the revaluation, which assets are revalued, under which decisions?...)		

25. Exchange rate difference	2025	2024
- Exchange rate difference due to conversion of financial statements	0	0
- Exchange rate differences arising from other reasons	0	0

26. Funding sources	2025	2024
- Funding sources allocated in the year	0	0
- Career expenses	0	0
- The remaining funding at the end of the year	0	0

27. Items off the balance sheet	6/30/2025	1/1/2025
a. Outsourced assets: The total minimum future rent of the non-cancellable asset operating lease by term	0	0
- 1 year or less	0	0
- Over 1 year to 5 years	0	0
- Over 5 years	0	0
b. Property held under trust or for processing	0	0
- Goods held under trust or for processing	0	0
- Goods received on consignment for sale, deposit	0	0
c. Foreign currencies	0	0
- USD	0	0
- Euro	0	0
d. Bad debt written off	0	0
e. Other informations	0	0

VI. Notes for items presented on business performance reports

ĐVT: đồng

28 - Revenue from sale of goods and rendering of services (Mã số 01)	2025	2024
a. Gross revenue	2.350.436.527.982	2.055.345.365.510
- Sale of goods	2.333.918.192.970	2.027.846.023.485
- Rendering of services	15.021.573.899	25.505.570.596
- Rental income	1.496.761.113	1.993.771.429
b. Revenue with related parties	596.789.625.362	576.326.798.521

29- Less revenue deductions (Mã số 02)	2025	2024
Less revenue deductions	36.175.629.466	38.055.659.639
in which:		
- Sales discounts	24.327.198.174	26.801.175.095
- Devaluation of sale	0	0
- Sales returns	11.848.431.292	11.254.484.544

30- Cost of goods sold (Mã số 11)	2025	2024
- Cost of merchandise sold	1.820.255.190.667	1.550.625.459.479
- Cost of finished goods sold	78.505.307.207	99.353.537.060
In which: The cost of real estate goods deducted in advance includes:	0	0
+ Items of expenses deducted in advance	0	0
+ Value deducted in advance to the cost of each item	0	0
+ Estimated time that expenses incurred	0	0
- Cost of services rendered	15.118.237.764	22.729.637.784
- Net book value, selling expenses from investment properties sold/disposed	0	0

- Operating costs of investment properties	1.049.940.767	850.694.391
- Shortage, deficits of inventories	0	0
- Inefficient production costs	0	0
- Inventory price reduction provisions	0	
	0	0
Total	1.914.928.676.405	1.673.559.328.714

31 – Financial income (Mã số 21)	2025	2024
- Interest income from deposits	47.245.316.651	42.622.856.691
- Gain from disposal of investments	0	0
- Dividends earned, profit distributed	0	0
- Foreign exchange gains	4.977.727.456	607.331.084
- Interest from credit sales, discount earned from early payment	0	4.096.000
- Other	0	0
Total	52.223.044.107	43.234.283.775

32 – Financial expenses (Mã số 22)	2025	2024
- Interest expense	27.906.652.808	20.054.911.531
- Discounts for early payment/interest on credit sales	0	0
- Loss on disposal of investments	0	0
- Foreign exchange losses	10.160.820.362	6.789.186.685
- Provision for diminution in value of securities held for trading and	-50.649.189	32.797.814
- Other finance expenses	172.152.207	0
- Other deduction of finance expenses	0	0
Total	38.188.976.188	26.876.896.030

33 – Other income	2025	2024
- Gain from disposals of fixed assets	154.296.296	213.228.953
- Gains from revaluation of assets	0	0
- Penalty received	0	0
- Tax deduction	0	0
- Others	4.347.512.286	282.937.175
Total	4.501.808.582	496.166.128

34 – Other expenses	2025	2024
- Loss from disposal of assets	4.837.963	34.504.677
- Loss from revaluation of assets	0	0
- Penalty paid	160.378.689	16.653.633
- Others	17.185.399	52.578
Total	182.402.051	51.210.888

35 – Selling expenses and General and administration expenses	2025	2024
a. General and administration expenses	110.329.345.389	96.314.589.949
+ Staff costs	63.650.837.136	53.870.567.517
+ Depreciation and amortisation	2.900.573.961	2.874.349.468
+ Debt provision	275.821.993	34.347.478
+ Outside purchasing services cost	28.894.523.126	35.181.593.201
+ Other expenses	14.607.589.173	4.353.732.285
b. Selling expenses	230.937.748.680	183.750.794.264
+ Staff costs	69.216.778.389	50.917.834.637
+ Depreciation and amortisation	1.287.331.792	1.273.750.846
+ Chi phí hao mòn vô bình gas	21.283.124.603	27.716.171.137
+ Outside purchasing services cost	63.060.800.197	95.030.040.671

+ Other expenses	76.089.713.699	8.812.996.973
c. Reduced Selling expenses and General and administration expenses	0	0
- Return of product and goods warranty provisions	0	0
- Return of provision for restructuring and other provisions	0	0
- Others	0	0

36– Production and business costs by element	2025	2024
- Raw materials	153.758.715.943	139.428.425.337
- Staff costs	170.663.930.773	140.431.525.867
- Depreciation and amortisation	18.499.951.251	18.879.881.474
- Outside purchasing services cost	133.054.815.821	149.400.398.332
- Other expenses	140.488.582.193	92.668.992.169
Total	616.465.995.981	540.809.223.179

37 – Current corporate income tax expense	2025	2024
- Expenses for corporate income tax calculated on taxable income in the current year	17.623.870.500	16.881.778.859
- Adjustment of corporate income tax expenses of previous years to current income tax expenses this year	0	0
- Total current corporate income tax expenses	0	0

38 – Deferred corporate income tax expenses	2025	2024
- Deferred corporate income tax expenses arising from temporary taxable differences	0	0
- Deferred corporate income tax expenses arising from the return of deferred income tax assets	-693.319.222	-151.489.324
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from unused taxable losses and tax incentives	0	0
- Deferred corporate income tax income arising from the refund of deferred income tax payable	0	0
- Total deferred corporate income tax expenses	0	0

VII. Additional Information for Items Presented in the Statement of Cash Flows

1. Non-monetary transactions affecting the Future Cash Flow Statement	2025	2024
- Purchase of assets by receiving related debts directly or through financial leasing operations	0	0
- Buying a business through a stock issue	0	0
- Converting debt into equity	0	0
- Other non-monetary transactions	0	0

2. Amounts held by the enterprise but not used: None

3. Actual borrowed amount in the period:

- Proceeds from borrowing under ordinary contracts: 1.915.281.606.743 VND

4. The amount of money actually paid for the loan principal in the period:

- Principal repayment of loans under ordinary contracts: 1.582.955.345.579 VND

Other informations

1. Potential debts, commitments, and other financial information: None
2. Events arising after the end of the annual accounting period: None
3. Information about related parties: Appendix attached

4. Presentation of assets, revenue, business results by division (by business field or geographical area) according to the provisions of Accounting Standard No. 28 "Segment report" (2): The Corporation continues to make financial statements without presenting segment reports for the following reasons:
- Pursuant to paragraph No. 09 - Division by business field of Vietnam Accounting Standard No. 28 - Divisional report, Petrolimex Gas Corporation - Joint Stock Company is an enterprise mainly business LPG products. In addition, other goods and services are also to serve the business of LPG and its proportion are very small.
 - Pursuant to paragraph No. 9 – Division by geographical area of Vietnam Accounting Standard No. 28 – Division Report, although the Corporation has subsidiaries and branches operating throughout the provinces and cities of the country, the business environment of these subsidiaries and branches does not differ in terms of risks and economic benefits, as well as there are no differences in conditions of politics and geography as stated in the Vietnam Accounting Standard.
5. Comparative information (changes in information in the financial statements of previous accounting years):
None
6. Information on continuous operation: The Corporation operates continuously in accordance with the Company's charter, business registration and the provisions of law.

Hanoi, Vietnam, date: 25 July 2025

PREPARER


Phạm Văn Học

CHIEF ACCOUNTANT


Nguyễn Thị Thanh Huyền

GENERAL DIRECTOR


Nguyễn Hữu Quang

CUSTOMER RECEIVABLES FROM RELATED PARTIES

No	RELATED PARTIES	6/30/2025	1/1/2025
	Total	126.866.007.494	137.370.428.207
1	Ha Giang Petroleum Co.,Ltd	4.290.335.211	6.360.261.115
2	Cao Bang Petroleum Co.,Ltd	2.791.363.467	2.267.848.775
3	Lai Chau Petroleum Co.,Ltd	2.205.348.233	1.559.100.612
4	Lao Cai Petroleum Co.,Ltd	5.383.199.145	4.710.238.486
5	Dien Bien Petroleum Co.,Ltd	4.636.116.240	7.198.803.202
6	Tuyen Quang Petroleum Co.,Ltd	2.893.070.858	3.663.969.466
7	Yen Bai Petroleum Co.,Ltd	677.308.700	1.105.401.269
8	Thai Nguyen Petroleum Co.,Ltd	4.217.899.317	4.527.050.081
9	Bac Can Petroleum Branch	1.178.969.171	1.035.650.333
10	Bac Giang Petroleum Co.,Ltd	1.610.958.794	1.601.879.724
11	Lang Son Petroleum Branch	3.861.014.551	7.332.331.542
12	Phu Tho Petroleum Co.,Ltd	9.896.853.716	10.356.797.445
13	Ha Noi Petroleum Co.,Ltd	861.118.080	755.558.362
14	Vinh Phuc Petroleum Branch	1.235.148.038	1.235.148.038
15	Ha Son Binh Petroleum Co.,Ltd	1.463.217.224	2.605.151.623
16	Hoa Binh Petroleum Branch	1.544.968.682	1.140.055.192
17	Son La Petroleum Branch	3.108.308.937	1.971.471.927
19	Hai Phong Petroleum Co.,Ltd	1.312.272.814	1.525.899.946
20	Thai Binh Petroleum Co.,Ltd	1.258.694.059	508.353.593
21	Nam Dinh Petroleum Co.,Ltd	2.263.976.484	2.208.373.993
22	Ha Nam Petroleum Branch	1.355.414.270	667.052.130
23	Ninh Binh Petroleum Branch	174.598.666	190.072.782
24	Quang Ninh Petroleum Co.,Ltd	380.000.246	-
25	Quang Ninh Petroleum Enterprise	-	377.785.340
26	K130 Petroleum Logistics Enterprise	6.349.736	6.349.736
26	Hai Duong Petroleum Branch	567.674.800	-
27	Thanh Hoa Petroleum Co.,Ltd	2.687.609.418	2.162.709.418
28	Nghe An Petroleum Co.,Ltd	1.211.104.356	865.637.276
29	Ha Tinh Petroleum Co.,Ltd	2.585.644.099	2.732.203.153
30	Vinh Phuc Petroleum Co.,Ltd	1.655.861.122	2.129.737.274
31	Bac Ninh Petroleum Co.,Ltd	858.135.533	792.556.960
32	Hai Duong Petroleum Co.,Ltd	239.511.344	269.249.355
34	Quang Nam Petroleum Co.,Ltd	1.127.581.318	617.986.403
35	Quang Binh Petroleum Co.,Ltd	4.565.623.072	4.609.285.416
36	Quang Tri Petroleum Co.,Ltd	2.302.683.239	2.037.531.456
37	Thua Thien Hue Petroleum Co.,Ltd	3.364.681.557	6.072.781.703
38	Da Nang Petroleum Co.,Ltd	659.017.601	418.185.113
39	Quang Nam Petroleum Branch	1.389.953.809	1.389.953.809
40	North Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	2.420.540.031	2.108.167.885
41	Kon Tum Petroleum Branch	1.370.485.266	1.278.791.892
42	Quang Ngai Petroleum Branch	1.557.705.822	1.058.383.877
43	Binh Dinh Petroleum Branch	508.551.608	293.084.754
44	South Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	4.551.246.476	2.004.605.562
45	Đak Nong Petroleum Branch	1.033.217.079	1.087.545.583
46	Phu Khanh Petroleum Co.,Ltd	1.483.426.672	1.280.544.421
47	Phu Yen Petroleum Branch	742.151.522	506.107.216

No	RELATED PARTIES	6/30/2025	1/1/2025
48	Ninh Thuan Petroleum Banch	708.405.760	513.466.720
49	Lam Dong Petroleum Co.,Ltd	8.086.056.906	11.278.635.470
50	Tay Ninh Petroleum Co.,Ltd	1.211.814.315	1.714.629.280
51	Song Be Petroleum Co.,Ltd	753.017.128	758.812.115
52	Binh Phuoc Petroleum Banch	1.248.268.328	1.151.197.800
53	Ba Ria-Vung Tau Petroleum Co.,Ltd	3.347.751.756	3.250.220.193
55	Dong Nai Petroleum Co.,Ltd	1.587.520.910	1.688.442.708
56	KVII Petroleum Co.,Ltd	-	636.148.028
57	Nha Be Petroleum General Depot	-	5.180.000
58	Long An Petroleum Co.,Ltd	1.611.731.063	2.787.432.189
59	Tien Giang Petroleum Co.,Ltd	2.057.717.870	4.172.991.101
60	Dong Thap Petroleum Co.,Ltd	2.098.077.640	2.313.182.632
61	An Giang Petroleum Co.,Ltd	1.284.560.765	-
62	Vinh Long Petroleum Co.,Ltd	302.345.246	208.085.246
63	Ben Tre Petroleum Co.,Ltd	1.082.489.918	2.507.246.260
64	Southwest Petroleum Co.,Ltd	1.073.087.401	982.202.915
65	Hau Giang Petroleum Banch	60.561.566	103.808.278
66	Soc Trang Petroleum Banch	755.842.789	849.711.962
67	Bac Lieu Petroleum Banch	40.410.000	47.510.000
68	Tra Vinh Petroleum Co.,Ltd	942.327.109	767.768.610
69	Ca Mau Petroleum Co.,Ltd	905.090.000	811.276.814
70	Vietnam Petroleum Group	10.508.256	10.508.256
72	PTS Hai Phong Shipbuilding Co., Ltd.	120.699.160	103.370.200
73	Petrolimex Shipbuilding and Trading Co., Ltd (PSC)	37.473.220	68.539.126
74	PETROLIMEX SERVICES CORPORATION (PTC)	1.301.962.786	1.258.644.534
74	CN Cty CP TM&VT Petrolimex Hà Nội tại Bắc Ninh	40.210.000	-
75	PETROLIMEX ENGINEERING JSC	708.917.219	589.743.982
76	Petroleum Logistic Service and Investment JSC	-	165.770.550
77	PETROLIMEX EQUIPMENTS JSC	250.000	250.000

OTHER LONG-TERM PAYABLE TO RELATED PARTIES

No.	RELATED PARTIES	6/30/2025	1/1/2025
	Total	236.143.336.164	245.597.628.955
1	Ha Giang Petroleum Co.,Ltd	15.452.050.000	15.003.310.000
2	Cao Bang Petroleum Co.,Ltd	7.678.000.000	7.677.500.000
3	Lai Chau Petroleum Co.,Ltd	6.431.920.000	6.411.180.000
4	Lao Cai Petroleum Co.,Ltd	5.213.397.492	5.030.370.810
5	Dien Bien Petroleum Co.,Ltd	7.223.302.500	7.328.442.500
6	Tuyen Quang Petroleum Co.,Ltd	8.291.390.000	8.388.550.000
7	Yen Bai Petroleum Co.,Ltd	1.590.636.460	1.541.498.298
8	Thai Nguyen Petroleum Co.,Ltd	7.290.122.020	7.290.122.020
9	Bac Can Petroleum Branch	4.450.290.000	4.007.150.000
10	Bac Giang Petroleum Co.,Ltd	0	3.772.936.458
11	Lang Son Petroleum Branch	0	8.214.781.135
12	Phu Tho Petroleum Co.,Ltd	11.549.809.642	11.272.286.682
13	Ha Noi Petroleum Co.,Ltd	332.984.216	327.139.104
14	Vinh Phuc Petroleum Branch	484.580.000	484.580.000
15	Ha Son Binh Petroleum Co.,Ltd	1.999.686.458	2.080.942.736
16	Hoa Binh Petroleum Branch	1.463.579.194	1.434.048.970
17	Son La Petroleum Branch	9.027.480.674	8.962.149.194
19	Hai Phong Petroleum Co.,Ltd	2.720.854.396	2.613.453.230
20	Thai Binh Petroleum Co.,Ltd	2.811.660.000	2.703.380.000
21	Nam Dinh Petroleum Co.,Ltd	1.107.716.054	1.046.336.054
22	Ha Nam Petroleum Branch	817.026.728	529.360.000
23	Ninh Binh Petroleum Branch	1.079.870.000	977.170.000
23	Quang Ninh Petroleum Co.,Ltd	411.464.036	0
24	Quang Ninh Petroleum Enterprise	0	127.480.000
26	Thanh Hoa Petroleum Co.,Ltd	7.508.580.988	7.058.574.306
27	Nghe An Petroleum Co.,Ltd	11.629.421.794	11.718.743.812
28	Ha Tinh Petroleum Co.,Ltd	6.706.107.624	6.659.734.754
29	Vinh Phuc Petroleum Co.,Ltd	2.012.658.612	1.926.628.208
30	Bac Ninh Petroleum Co.,Ltd	425.779.956	408.725.382
31	Hai Duong Petroleum Co.,Ltd	2.019.510.000	2.050.080.000
32	Hung Yen Petroleum Co.,Ltd	0	1.241.993.588
33	Quang Nam Petroleum Co.,Ltd	8.957.630.000	8.997.890.000
34	Quang Binh Petroleum Co.,Ltd	8.925.710.000	8.881.870.000
35	Quang Tri Petroleum Co.,Ltd	7.490.010.000	7.652.110.000
36	Thua Thien Hue Petroleum Co.,Ltd	15.249.021.346	15.124.471.884
37	Da Nang Petroleum Co.,Ltd	6.498.550.000	6.449.470.000
38	Quang Nam Petroleum Branch	1.234.000.000	1.234.000.000
39	North Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	3.254.804.350	3.174.691.480
40	Kon Tum Petroleum Branch	4.711.774.888	4.639.694.888
41	Quang Ngai Petroleum Branch	5.929.590.000	5.866.270.000
42	Binh Dinh Petroleum Co.,Ltd	3.259.874.530	3.147.517.310
43	South Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	2.128.705.740	2.143.878.610
44	Đak Nong Petroleum Banch	725.080.000	738.640.000
45	Phu Khanh Petroleum Co.,Ltd	2.068.830.628	2.028.423.184
46	Phu Yen Petroleum Banch	2.179.964.440	2.132.964.440
47	Ninh Thuan Petroleum Banch	1.421.920.000	1.381.780.000

No.	RELATED PARTIES	6/30/2025	1/1/2025
48	Lam Dong Petroleum Co.,Ltd	7.338.357.672	7.128.355.026
49	Tay Ninh Petroleum Co.,Ltd	1.322.097.220	1.285.097.220
50	Song Be Petroleum Co.,Ltd	503.430.000	539.950.000
51	Binh Phuoc Petroleum Banch	967.510.000	819.950.000
52	Ba Ria-Vung Tau Petroleum Co.,Ltd	216.761.974	215.941.974
53	Binh Thuan Petroleum Banch	420.510.000	420.510.000
54	Dong Nai Petroleum Co.,Ltd	738.667.400	729.471.660
55	KVII Petroleum Co.,Ltd	1.444.400.000	1.444.400.000
56	Nha Be Petroleum General Depot	27.320.000	27.320.000
57	Long An Petroleum Co.,Ltd	1.221.228.296	1.173.968.296
58	Tien Giang Petroleum Co.,Ltd	4.099.484.440	4.043.164.440
59	Dong Thap Petroleum Co.,Ltd	3.041.340.000	3.051.803.722
60	An Giang Petroleum Co.,Ltd	1.345.650.000	1.329.390.000
61	Vinh Long Petroleum Co.,Ltd	1.702.653.722	1.608.393.722
62	Ben Tre Petroleum Co.,Ltd	1.442.560.000	1.437.510.000
63	Southwest Petroleum Co.,Ltd	883.060.000	902.620.000
64	Hau Giang Petroleum Banch	334.350.000	320.310.000
65	Soc Trang Petroleum Banch	682.041.256	731.164.440
66	Bac Lieu Petroleum Banch	634.420.000	641.520.000
67	Tra Vinh Petroleum Co.,Ltd	1.320.694.036	1.241.878.610
68	Ca Mau Petroleum Co.,Ltd	3.052.700.000	2.981.260.000
69	Petrolimex Petrochemical Company JSC	0	13.390.000
69	Hai Phong Petrochemical Branch	250.000	0
69	Sai Gon Petrolimex Chemical Sai Gon	12.740.000	0
69	Petrolimex Asphalt Co., Ltd.	400.000	0
70	Kien Giang Petroleum Co.,Ltd	250.000	250.000
70	Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	500.000	0
71	VIETNAM PETROLEUM TRANSPORT JSC	0	283.920.000
71	Cty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	191.240.000	0
72	HAI PHONG SHIPYARD COMPANY LIMITED	14.060.000	14.060.000
73	VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY	283.920.000	283.920.000
74	PETROLIMEX JOINT STOCK TANKER COMPANY	0	500.000
75	Petrolimex Shipbuilding and Trading Co., Ltd (PSC)	17.200.000	17.200.000
77	PETROLIMEX NGHE TINH TRANSPORTATION AND SERVICE JSC	896.860.808	935.226.234
78	PETROLIMEX SAI GON TRANSPORTATION AND SERVICE JSC	20.494.574	20.494.574
79	PETROLIMEX DA NANG TRANSPORTATION AND SERVICE JSC	70.330.000	70.330.000
80	PETROLIMEX HA TAY TRANSPORTATION AND SERVICE JSC	1.500.000	1.500.000
81	Branch of Ha Tay PTS Company in Hoa Binh	540.000	540.000
81	Công ty CP Tư vấn xây dựng Petrolimex	47.230.000	0
81	Cty CP TV XDựng PLX-XNDV Kthuật XLắp TM	18.850.000	0
82	PETROLIMEX EQUIPMENTS JSC	59.750.000	0
82	XN cơ khí và xl x/dầu-CtyCPTBXD Petrolimex	2.640.000	0

REVENUE WITH RELATED PARTIES

No.	RELATED PARTIES	2025	2024
	Tổng cộng	596.789.625.362	576.326.798.521
1	Ha Giang Petroleum Co.,Ltd	24.813.071.280	22.801.065.160
2	Cao Bang Petroleum Co.,Ltd	9.293.649.720	7.932.537.360
3	Lai Chau Petroleum Co.,Ltd	6.386.825.110	6.800.736.770
4	Lao Cai Petroleum Co.,Ltd	17.990.849.070	16.830.980.330
5	Dien Bien Petroleum Co.,Ltd	11.303.177.500	12.047.136.430
6	Tuyen Quang Petroleum Co.,Ltd	11.465.140.800	11.465.413.080
7	Yen Bai Petroleum Co.,Ltd	5.519.230.840	4.893.017.000
8	Thai Nguyen Petroleum Co.,Ltd	12.498.044.760	12.478.348.010
9	Bac Can Petroleum Branch	7.000.162.580	5.647.576.560
10	Bac Giang Petroleum Co.,Ltd	-	6.594.418.980
11	Lang Son Petroleum Branch	-	13.534.544.710
12	Phu Tho Petroleum Co.,Ltd	26.412.862.130	23.072.146.780
13	Ha Noi Petroleum Co.,Ltd	1.753.784.760	2.116.173.330
16	Duc Giang Petroleum General Depot	416.400	-
17	Ha Son Binh Petroleum Co.,Ltd	10.451.725.150	3.961.020.430
18	Hoa Binh Petroleum Branch	6.014.464.710	5.063.577.180
19	Son La Petroleum Branch	12.935.407.080	13.255.519.440
20	K133 Petroleum Enterprise	-	5.780.786.870
21	Hai Phong Petroleum Co.,Ltd	10.796.241.540	11.240.198.730
22	Thai Binh Petroleum Co.,Ltd	15.310.549.247	14.049.827.048
23	Nam Dinh Petroleum Co.,Ltd	10.135.787.975	9.145.385.995
24	Ha Nam Petroleum Branch	3.598.983.050	2.203.254.980
25	Ninh Binh Petroleum Branch	4.360.485.480	3.801.301.120
25	Công ty Xăng dầu B12	2.118.880.830	-
26	Quang Ninh Petroleum Enterprise	3.871.452.230	4.682.022.920
27	K130 Petroleum Logistics Enterprise	-	21.632.400
29	Hai Duong Petroleum Branch	609.299.600	-
31	Thanh Hoa Petroleum Co.,Ltd	19.436.727.590	18.314.280.320
32	Nghe An Petroleum Co.,Ltd	21.758.899.180	22.260.166.820
33	Ha Tinh Petroleum Co.,Ltd	12.742.789.160	13.219.520.070
34	Vinh Phuc Petroleum Co.,Ltd	10.555.497.990	8.739.180.800
35	Bac Ninh Petroleum Co.,Ltd	5.063.357.210	4.640.881.510
36	Hai Duong Petroleum Co.,Ltd	4.616.884.010	4.427.891.130
37	Hung Yen Petroleum Co.,Ltd	-	1.899.517.670
38	Quang Nam Petroleum Co.,Ltd	26.410.259.014	27.011.122.270
39	Quang Binh Petroleum Co.,Ltd	22.220.452.416	20.669.769.670
40	Quang Tri Petroleum Co.,Ltd	21.972.956.167	21.512.494.543
41	Thua Thien Hue Petroleum Co.,Ltd	37.862.828.864	33.819.819.116
42	Da Nang Petroleum Co.,Ltd	7.499.575.320	7.043.801.218
44	North Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	9.613.872.070	9.389.710.489
45	Kon Tum Petroleum Branch	8.621.035.829	8.922.733.262
46	Quang Ngai Petroleum Branch	12.251.055.563	11.548.487.869
47	Binh Dinh Petroleum Co.,Ltd	7.068.140.996	6.394.609.899
48	South Tay Nguyen Petroleum Co.,Ltd	18.474.275.010	13.050.752.400
49	Đak Nong Petroleum Banch	3.153.864.094	2.724.174.992

No.	RELATED PARTIES	2025	2024
50	Phu Khanh Petroleum Co.,Ltd	9.604.451.660	8.778.427.150
51	Phu Yen Petroleum Banch	6.524.723.940	5.474.335.610
52	Ninh Thuan Petroleum Banch	5.251.293.460	4.628.846.560
53	Lam Dong Petroleum Co.,Ltd	26.609.190.714	21.744.098.834
54	Tay Ninh Petroleum Co.,Ltd	3.609.033.979	2.581.616.196
55	Song Be Petroleum Co.,Ltd	2.168.932.620	2.256.031.852
56	Binh Phuoc Petroleum Banch	3.170.472.780	1.724.458.170
57	Ba Ria-Vung Tau Petroleum Co.,Ltd	14.274.541.426	13.206.189.860
58	Binh Thuan Petroleum Banch	-	3.782.623.150
59	Dong Nai Petroleum Co.,Ltd	5.314.020.650	5.880.066.440
60	Nha Be Petroleum General Depot	830.040	808.560
61	Long An Petroleum Co.,Ltd	4.502.715.627	4.099.460.682

